

**BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****HẠNG MỤC: CHUYÊN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

| STT | Mã hiệu  | Danh mục công tác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |           |  | Thành tiền  |            |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|----------------|-----------|--|-------------|------------|
| 4   | TT       | Sửa chữa tường rào ( sơn sửa khung thép tường rào)<br>$(30+20+36+53,4)*2,2 = 306,68$                                                                                                                                                                                                                | m2  | 306,6800           | 500.000        |           |  | 153.340.000 |            |
| 5   | TT       | Lắp cổng sếp tự động+ mô tơ điện<br>$8*1,2 = 9,6$                                                                                                                                                                                                                                                   | m   | 9,6000             | 4.200.000      |           |  | 40.320.000  |            |
|     | *T       | Khối nhà đăng ủy phía Nam                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                    |                |           |  |             |            |
| 8   | SA.11322 | Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công chiều dày $\leq 22\text{cm}$<br><br>Tường trục 4,7: $4*5,5*3,3*0,2 = 14,52$                                                                                                                                                                             | m3  | 14,5200            |                | 1.121.522 |  |             | 16.284.499 |
| 9   | SA.11212 | Phá dỡ nền gạch lá nem<br><br>Tầng 1- trục 1-2: $(10,2-1,8)*7,0 = 58,8$<br>Hành lan trục 3-8: $5*3,6*1,8 = 32,4$<br>Trong phòng trục 3-5 và 6-8: $2*5,4*7,0 = 75,6$<br>Cầu thang+ sảnh đóng: $6,0*3,4+4,4*1,2 = 25,68$<br>Cầu thang: $5,4*1,6*2 = 17,28$<br>Bậc cấp sảnh: $3*(5,6+1,4)*0,45 = 9,45$ | m2  | 219,2100           |                | 18.348    |  |             | 4.022.065  |
| 10  | SA.11212 | Phá dỡ nền gạch lá nem<br><br>Tầng 2:                                                                                                                                                                                                                                                               | m2  | 184,6800           |                | 18.348    |  |             | 3.388.509  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu  | Danh mục công tác                                                   | Đơn               | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |         |        | Thành tiền |           |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|---------|--------|------------|-----------|
|     |          | Trục 1-2: $10,2 * 7,0 = 71,4$                                       |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Hành lan trục 3-8: $5 * 3,6 * 1,8 = 32,4$                           |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Trong phòng trục 3-5 và 6-8: $2 * 5,4 * 7,0 = 75,6$                 |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | sảnh đóng: $4,4 * 1,2 = 5,28$                                       |                   |                    |                |         |        |            |           |
| 11  | SA.11221 | Phá dỡ nền bê tông gạch vữa                                         | m3                | 19,8780            |                | 440.352 |        |            | 8.753.317 |
|     |          | Tầng 1 dày 100:                                                     |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Tầng 1- trục 1-2: $(10,2 - 1,8) * 7,0 * 0,1 = 5,88$                 |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Hành lan trục 3-8: $5 * 3,6 * 1,8 * 0,1 = 3,24$                     |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Trong phòng trục 3-5 và 6-8: $2 * 5,4 * 7,0 * 0,1 = 7,56$           |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Cầu thang+ sảnh đóng: $(6,0 * 3,4 + 4,4 * 1,2) * 0,1 = 2,568$       |                   |                    |                |         |        |            |           |
|     |          | Bậc cấp sảnh: $3 * (5,6 + 1,4) * 0,3 * 0,1 = 0,63$                  |                   |                    |                |         |        |            |           |
| 12  | AL.16201 | Rải giấy dầu lớp cách ly                                            | 100m <sup>2</sup> | 1,9878             | 551.100        | 38.295  |        | 1.095.477  | 76.123    |
|     |          | $19,878 / 0,1 / 100 = 1,9878$                                       |                   |                    |                |         |        |            |           |
| 13  | AF.11312 | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | m3                | 19,8780            | 857.399        | 277.823 | 52.444 | 17.043.377 | 5.522.566 |
|     |          | $19,878 = 19,878$                                                   |                   |                    |                |         |        |            |           |
| 14  | AK.53210 | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2                | 20,4000            | 927.921        | 113.625 | 5.599  | 18.929.588 | 2.317.950 |
|     |          | $6,0 * 3,4 = 20,4$                                                  |                   |                    |                |         |        |            |           |
| 15  | AK.53110 | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2                | 9,4500             | 927.921        | 88.683  | 4.199  | 8.768.853  | 838.054   |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu  | Danh mục công tác                                                          | Đơn | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |         |       | Thành tiền  |            |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|----------------|---------|-------|-------------|------------|
|     |          | Bậc cấp sảnh: $3 \times (5,6 + 1,4) \times 0,45 = 9,45$                    |     |                    |                |         |       |             |            |
| 16  | AK.51290 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$ , vữa XM M75, XM PCB40 | m2  | 374,0400           | 245.931        | 33.256  | 1.120 | 91.988.031  | 12.439.074 |
|     |          | $219,21 + 184,68 = 403,89$                                                 |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | Trừ cầu thang lát đá:                                                      |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | $-20,4 = -20,4$                                                            |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | Trừ bậc tam cấp lát đá:                                                    |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | $-9,45 = -9,45$                                                            |     |                    |                |         |       |             |            |
|     | *        | Phần cửa                                                                   |     |                    |                |         |       |             |            |
| 17  | AA.31312 | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                                  | m2  | 130,3500           |                | 10.032  |       |             | 1.307.671  |
|     |          | Đ S1: $2,4 \times 2,2 \times 10 = 52,8$                                    |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | Đ1: $2 \times 0,85 \times 2,7 = 4,59$                                      |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | S1: $16 \times 2,4 \times 1,9 = 72,96$                                     |     |                    |                |         |       |             |            |
| 18  | TT       | SXLD Cửa khung nhôm hệ 55                                                  | m2  | 72,9600            | 2.070.000      |         |       | 151.027.200 |            |
|     |          | $16 \times 2,4 \times 1,9 = 72,96$                                         |     |                    |                |         |       |             |            |
| 19  | SA.11822 | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ                                         | m2  | 57,3900            |                | 22.935  |       |             | 1.316.240  |
|     |          | $2,4 \times 2,2 \times 10 = 52,8$                                          |     |                    |                |         |       |             |            |
|     |          | $2 \times 0,85 \times 2,7 = 4,59$                                          |     |                    |                |         |       |             |            |
| 20  | SB.83112 | Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng thanh                                | m2  | 57,3900            | 10.797         | 163.510 |       | 619.640     | 9.383.839  |
|     |          | $57,39 = 57,39$                                                            |     |                    |                |         |       |             |            |
|     | *        | Sơn tường, trần                                                            |     |                    |                |         |       |             |            |
| 21  | SA.11811 | Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột                            | m2  | 1.980,0000         |                | 13.761  |       |             | 27.246.780 |
|     |          | tầng 1,2: $2 \times 220 \times 4,5 = 1.980$                                |     |                    |                |         |       |             |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Danh mục công tác                                                                                              | Đơn           | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |         |       | Thành tiền  |            |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------------|---------|-------|-------------|------------|
| 22  | AK.8422<br>4 | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà<br>không bả bằng sơn các loại 1<br>nước lót + 2 nước phủ<br>$2*220*4,5 = 1.980$ | m2            | 1.980,0000         | 44.066         | 18.637  |       | 87.250.680  | 36.901.260 |
|     | *            | Chông thấm:                                                                                                    |               |                    |                |         |       |             |            |
| 23  | SA.11921     | Đục nhám mặt bê tông                                                                                           | m2            | 113,0000           |                | 34.403  |       |             | 3.887.539  |
|     |              | $113 = 113$                                                                                                    |               |                    |                |         |       |             |            |
| 24  | AK.4211<br>4 | Láng sê nô, mái hắt, máng nước<br>dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                                                  | m2            | 113,0000           | 12.574         | 32.702  | 565   | 1.420.862   | 3.695.326  |
|     |              | $113 = 113$                                                                                                    |               |                    |                |         |       |             |            |
| 25  | AK.9211<br>1 | Quét dung dịch chống thấm mái,<br>sê nô, ô văng                                                                | m2            | 113,0000           | 132.299        | 7.659   |       | 14.949.787  | 865.467    |
|     |              | $113 = 113$                                                                                                    |               |                    |                |         |       |             |            |
| 26  | BA.1211<br>0 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại<br>máy Treo tường                                                            | máy           | 4,0000             | 20.088.548     | 199.134 | 4.529 | 80.354.192  | 796.536    |
|     |              | Phòng làm việc lớn: $4 = 4$                                                                                    |               |                    |                |         |       |             |            |
|     |              | Phòng làm việc nhỏ: $8 = 8$                                                                                    |               |                    |                |         |       |             |            |
| 28  | AK.6611<br>0 | Thi công trần phẳng bằng nhựa<br>giả gỗ nanoo                                                                  | m2            | 440,0000           | 378.145        | 99.769  |       | 166.383.800 | 43.898.360 |
|     |              | $220*2 = 440$                                                                                                  |               |                    |                |         |       |             |            |
| 29  | TT           | SXLD khung nhôm che nắng                                                                                       | m2            | 37,4400            | 900.000        |         |       | 33.696.000  |            |
|     |              | Tầng 1,2: $2*(2,0+5,9*2+1,8)*1,2 = 37,44$                                                                      |               |                    |                |         |       |             |            |
| 30  | TT           | Thi công phần điện                                                                                             | công<br>trình | 1,0000             | 200.000.000    |         |       | 200.000.000 |            |
|     |              | $1 = 1$                                                                                                        |               |                    |                |         |       |             |            |
| 31  | TT           | Thi công phần mạng                                                                                             | công<br>trình | 1,0000             | 100.000.000    |         |       | 100.000.000 |            |
|     |              | $1 = 1$                                                                                                        |               |                    |                |         |       |             |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Danh mục công tác                                                                       | Đơn       | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |           |        | Thành tiền         |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------|-----------|--------|--------------------|--------------------|
|     | T*           | <b>TỔNG NHÓM: Khối nhà đăng<br/>ủy phía Nam</b>                                         |           |                    |                |           |        | <b>973.527.487</b> | <b>182.941.175</b> |
|     | *T           | <b>Khối nhà làm việc 3 tầng UBND<br/>phường</b>                                         |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 33  | SA.11921     | Đục nhám mặt bê tông                                                                    | m2        | 165,6600           |                | 34.403    |        |                    | 5.699.201          |
|     |              | 165,66 = 165,66                                                                         |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 34  | AK.4211<br>4 | Láng sê nô, mái hắt, máng nước<br>dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                           | m2        | 165,6600           | 12.574         | 32.702    | 565    | 2.083.009          | 5.417.413          |
|     |              | 165,66 = 165,66                                                                         |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 35  | AK.9211<br>1 | Quét dung dịch chống thấm mái,<br>sê nô, ô văng                                         | m2        | 165,6600           | 132.299        | 7.659     |        | 21.916.652         | 1.268.790          |
|     |              | 165,66 = 165,66                                                                         |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 36  | SA.11811     | Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt -<br>tường, trụ, cột                                      | m2        | 2.579,0000         |                | 13.761    |        |                    | 35.489.619         |
|     |              | Tường trong: 1815 = 1.815                                                               |           |                    |                |           |        |                    |                    |
|     |              | Tường ngoài nhà: 706 = 706                                                              |           |                    |                |           |        |                    |                    |
|     |              | Sê nô: 58 = 58                                                                          |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 37  | AL.6111<br>0 | Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài,<br>chiều cao ≤16m                                     | 100m<br>2 | 3,8400             | 475.870        | 1.404.150 | 47.414 | 1.827.341          | 5.391.936          |
|     |              | 3,84 = 3,84                                                                             |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 38  | AK.8422<br>4 | Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà<br>không bả bằng sơn các loại 1<br>nước lót + 2 nước phủ | m2        | 2.579,0000         | 44.066         | 18.637    |        | 113.646.214        | 48.064.823         |
|     |              | 2.579 = 2.579                                                                           |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 39  | BA.1211<br>0 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại<br>máy Treo tường                                     | máy       | 17,0000            | 19.038.548     | 199.134   | 4.529  | 323.655.316        | 3.385.278          |
|     |              | Phòng làm việc: 17 = 17                                                                 |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 40  | TT           | Xây dựng khu wc tầng 3                                                                  | m2        | 16,1700            | 6.500.000      |           |        | 105.105.000        |                    |
|     |              | 3,3*4,9 = 16,17                                                                         |           |                    |                |           |        |                    |                    |
| 41  | TT           | Vách ngăn phòng tầng 3:                                                                 | m2        | 128,7000           | 1.150.000      |           |        | 148.005.000        |                    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Danh mục công tác                            | Đơn | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |         |  | Thành tiền  |            |
|-----|--------------|----------------------------------------------|-----|--------------------|----------------|---------|--|-------------|------------|
|     |              | $(5*4,5+3,3*5)*3,3 = 128,7$                  |     |                    |                |         |  |             |            |
|     | *            | Phần cửa                                     |     |                    |                |         |  |             |            |
| 42  | AA.3131<br>2 | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                    | m2  | 189,1900           |                | 10.032  |  |             | 1.897.954  |
|     |              | ĐS1: $12*(1,5*1,9+0,9*2,7) = 63,36$          |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | Đ2 : $8*0,7*2,2 = 12,32$                     |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | Đ 3: $1,2*2,7 = 3,24$                        |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | Đ 4: $0,9*2,7 = 2,43$                        |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | S 1: $28*2,0*1,9 = 106,4$                    |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | S3: $4*0,6*0,6 = 1,44$                       |     |                    |                |         |  |             |            |
| 43  | TT           | SXLD Cửa sổ hệ 55                            | m2  | 107,8400           | 2.070.000      |         |  | 223.228.800 |            |
|     |              | $28*2,0*1,9 = 106,4$                         |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | $4*0,6*0,6 = 1,44$                           |     |                    |                |         |  |             |            |
| 44  | SA.11822     | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt -<br>gỗ        | m2  | 81,3500            |                | 22.935  |  |             | 1.865.762  |
|     |              | $189,19 = 189,19$                            |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | $-107,84 = -107,84$                          |     |                    |                |         |  |             |            |
| 45  | SB.83111     | Đánh vecni tampon vào kết cấu<br>gỗ dạng tấm | m2  | 81,3500            | 10.797         | 133.025 |  | 878.336     | 10.821.584 |
|     |              | $81,35 = 81,35$                              |     |                    |                |         |  |             |            |
|     | *            | Phần nền                                     |     |                    |                |         |  |             |            |
| 46  | SA.11212     | Phá dỡ nền gạch lá nem                       | m2  | 200,6300           |                | 18.348  |  |             | 3.681.159  |
|     |              | Tầng 1: $19,8*11,4 = 225,72$                 |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | Trừ cung cong: $-6,6*1,5 = -9,9$             |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | Trừ cầu thang: $-4,9*3,1 = -15,19$           |     |                    |                |         |  |             |            |
| 47  | SA.11212     | Phá dỡ nền gạch lá nem                       | m2  | 426,3500           |                | 18.348  |  |             | 7.822.670  |
|     |              | Tầng 2,3:                                    |     |                    |                |         |  |             |            |
|     |              | Tầng 2,3: $2*19,8*11,4 = 451,44$             |     |                    |                |         |  |             |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Danh mục công tác                                                   | Đơn       | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |         |        | Thành tiền  |            |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------|---------|--------|-------------|------------|
|     |              | Trừ cung công: $-6,6 \times 1,5 = -9,9$                             |           |                    |                |         |        |             |            |
|     |              | Trừ cầu thang: $-4,9 \times 3,1 = -15,19$                           |           |                    |                |         |        |             |            |
| 48  | SA.11221     | Phá dỡ nền bê tông gạch vữa                                         | m3        | 20,0630            |                | 440.352 |        |             | 8.834.782  |
|     |              | Tầng 1 dày 100:                                                     |           |                    |                |         |        |             |            |
|     |              | $200,63 \times 0,1 = 20,063$                                        |           |                    |                |         |        |             |            |
| 49  | AL.1620<br>1 | Rải giấy dầu lớp cách ly                                            | 100m<br>2 | 2,0063             | 551.100        | 38.295  |        | 1.105.672   | 76.831     |
|     |              | $20,063 / 0,1 / 100 = 2,0063$                                       |           |                    |                |         |        |             |            |
| 50  | AF.11312     | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | m3        | 20,0630            | 857.399        | 277.823 | 52.444 | 17.201.996  | 5.573.963  |
|     |              | $20,063 = 20,063$                                                   |           |                    |                |         |        |             |            |
| 51  | AK.5321<br>0 | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2        | 33,3200            | 927.921        | 113.625 | 5.599  | 30.918.328  | 3.785.985  |
|     |              | $2 \times 4,9 \times 3,4 = 33,32$                                   |           |                    |                |         |        |             |            |
| 52  | AK.5311<br>0 | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2        | 9,4500             | 927.921        | 88.683  | 4.199  | 8.768.853   | 838.054    |
|     |              | Bậc cấp sảnh: $3 \times (5,6 + 1,4) \times 0,45 = 9,45$             |           |                    |                |         |        |             |            |
| 53  | AK.5129<br>0 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54m^2$ , vữa XM M75, XM PCB40 | m2        | 626,9800           | 245.931        | 33.256  | 1.120  | 154.193.818 | 20.850.847 |
|     |              | $(200,63) + (426,35) = 626,98$                                      |           |                    |                |         |        |             |            |
| 54  | AK.5321<br>0 | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2        | 20,4000            | 927.921        | 113.625 | 5.599  | 18.929.588  | 2.317.950  |
|     |              | $6,0 \times 3,4 = 20,4$                                             |           |                    |                |         |        |             |            |
| 55  | AK.5311<br>0 | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2        | 9,4500             | 927.921        | 88.683  | 4.199  | 8.768.853   | 838.054    |
|     |              | Bậc cấp sảnh: $3 \times (5,6 + 1,4) \times 0,45 = 9,45$             |           |                    |                |         |        |             |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Danh mục công tác                                                                                       | Đơn           | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |         |       | Thành tiền  |            |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------------|---------|-------|-------------|------------|
| 56  | AK.5129<br>0 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch<br>≤0,54m2, vữa XM M75, XM<br>PCB40                                       | m2            | 597,1300           | 245.931        | 33.256  | 1.120 | 146.852.778 | 19.858.155 |
|     |              | $200,63+426,35 = 626,98$                                                                                |               |                    |                |         |       |             |            |
|     |              | Trừ cầu thang lát đá:                                                                                   |               |                    |                |         |       |             |            |
|     |              | $-20,4 = -20,4$                                                                                         |               |                    |                |         |       |             |            |
|     |              | Trừ bậc lưam cấp lát đá:                                                                                |               |                    |                |         |       |             |            |
|     |              | $-9,45 = -9,45$                                                                                         |               |                    |                |         |       |             |            |
| 57  | AK.6611<br>0 | Thi công trần phẳng bằng tấm<br>nhựa nano                                                               | m2            | 227,0000           | 378.145        | 99.769  |       | 85.838.915  | 22.647.563 |
|     |              | $110+117 = 227$                                                                                         |               |                    |                |         |       |             |            |
| 58  | TT           | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                                                                            | m2            | 52,9200            | 550.000        |         |       | 29.106.000  |            |
|     |              | $3,6*(7,5+3,6*2)$                                                                                       |               |                    |                |         |       |             |            |
| 59  | BA.1213<br>0 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại<br>máy Âm trần                                                        | máy           | 4,0000             | 33.738.548     | 334.443 | 5.434 | 134.954.192 | 1.337.772  |
|     |              | Phòng họp tầng 3: $4 = 4$                                                                               |               |                    |                |         |       |             |            |
| 60  | BA.1310<br>2 | Lắp đặt đèn Led âm trần có chụp<br>48 W                                                                 | bộ            | 8,0000             | 688.800        | 30.636  |       | 5.510.400   | 245.088    |
|     |              | $8 = 8$                                                                                                 |               |                    |                |         |       |             |            |
| 61  | TT           | Thi công phần điện                                                                                      | công<br>trình | 1,0000             | 200.000.000    |         |       | 200.000.000 |            |
|     |              | $1 = 1$                                                                                                 |               |                    |                |         |       |             |            |
| 62  | TT           | Thi công phần mạng                                                                                      | công<br>trình | 1,0000             | 100.000.000    |         |       | 100.000.000 |            |
|     |              | $1 = 1$                                                                                                 |               |                    |                |         |       |             |            |
| 63  | TT           | GCLD lam nhôm hộp<br>50x100x1,5mm che nắng trang<br>trí, phụ kiện kèm theo bản vẽ thi<br>công mặt trước | m2            | 142,8000           | 650.000        |         |       | 92.820.000  |            |
|     |              | Tầng 3: $34*4,2 = 142,8$                                                                                |               |                    |                |         |       |             |            |
| 64  | TT           | SXLD rèm nhựa cuốn                                                                                      | m2            | 75,3600            | 180.000        |         |       | 13.564.800  |            |

| STT | Mã hiệu | Danh mục công tác                                                  | Đơn     | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |  |  | Thành tiền    |             |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|----------------|--|--|---------------|-------------|
|     |         | Trục A tầng 1,2: 8*3,1*1,2 = 29,76                                 |         |                    |                |  |  |               |             |
|     |         | Trục F tầng 1,2,3: 12*2,0*1,9 = 45,6                               |         |                    |                |  |  |               |             |
|     | T*      | TỔNG NHÓM: Khối nhà làm việc 3 tầng UBND phường                    |         |                    |                |  |  | 1.988.879.861 | 218.011.233 |
| 65  | TT      | Chi phí phí thuê chuyên gia tháo dỡ lắp đặt thiết bị về trụ sở mới | toàn bộ | 1,0000             | 50.000.000     |  |  | 50.000.000    |             |
|     |         | 1 = 1                                                              |         |                    |                |  |  |               |             |
|     | *       | PCCC                                                               |         |                    |                |  |  |               |             |
| 72  | TT      | Thi công lắp đặt thiết bị pccc                                     | toàn bộ | 2,0000             | 100.000.000    |  |  | 200.000.000   |             |
|     |         | 2 = 2                                                              |         |                    |                |  |  |               |             |
|     | THM     | TỔNG HẠNG MỤC                                                      |         |                    |                |  |  | 3.406.067.348 | 400.952.408 |

Người thực hiện

Người chủ trì

Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;  
Lĩnh vực hành nghề: Định giá xây dựng k

|  | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|--|------------|--|--|------------------|----------------|
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |

Dự toán F1

|           | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|-----------|------------|--|--|------------------|----------------|
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 1.042.482 |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 114.220   |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 39.681    |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |

Dự toán F1

|         | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|---------|------------|--|--|------------------|----------------|
|         |            |  |  |                  |                |
| 418.925 |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |

Dự toán F1

|        | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|--------|------------|--|--|------------------|----------------|
|        |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|        |            |  |  |                  |                |
| 63.845 |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|        |            |  |  |                  |                |
| 18.116 |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |
|        |            |  |  |                  |                |

Dự toán F1

|           | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|-----------|------------|--|--|------------------|----------------|
| 1.697.269 |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 93.598    |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
| 182.070   |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 76.993    |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |

Dự toán F1

|  | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|--|------------|--|--|------------------|----------------|
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|  |            |  |  |                  |                |
|  |            |  |  |                  |                |

**Dự toán F1**

|           | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|-----------|------------|--|--|------------------|----------------|
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  |                  |                |
|           |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 1.052.184 |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 186.559   |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 39.681    |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 702.218   |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 114.220   |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |
| 39.681    |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|           |            |  |  |                  |                |

Dự toán F1

|         | Hệ số công |  |  | Đơn giá          | Định mức       |
|---------|------------|--|--|------------------|----------------|
| 668.786 |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
| 21.736  |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  | QNG_2022_QD_1406 | 12/2021/TT-BXD |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |
|         |            |  |  |                  |                |

Dự toán F1

|           | Hệ số công |  |  | Đơn giá | Định mức |
|-----------|------------|--|--|---------|----------|
|           |            |  |  |         |          |
|           |            |  |  |         |          |
| 3.177.726 |            |  |  |         |          |
|           |            |  |  |         |          |
|           |            |  |  |         |          |
|           |            |  |  |         |          |
|           |            |  |  |         |          |
| 4.874.995 |            |  |  |         |          |

g số ...

hạng ...

**BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ**

(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)

**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****HẠNG MỤC: CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

Đơn vị: đồng

| STT | Mã hiệu | Tên vật tư                                                                                     | Đơn vị  | Khối lượng | Giá gốc     | Giá thông báo | Chênh lệch | Tổng chênh  |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-------------|---------------|------------|-------------|
| 1   | TT      | SXLD thiết bị âm thanh hội trường ( bao gồm âm thanh)                                          | toàn bộ | 1,0000     | 350.000.000 | 350.000.000   |            |             |
| 2   | TT      | Bàn hội trường BHT12LH2V                                                                       | cái     | 18,0000    | 2.200.000   | 2.200.000     |            |             |
| 3   | TT      | Bể chữa cháy                                                                                   | toàn bộ | 1,0000     |             |               |            |             |
| 4   | V00088  | Bột màu                                                                                        | kg      | 1,3874     | 13.000      | 13.000        |            |             |
| 5   | TT      | các thiết bị trang trí kèm theo ( phong rèm, bọc phát biểu, ghế chủ tọa....)                   | toàn bộ | 1,0000     | 150.000.000 | 150.000.000   |            |             |
| 6   | V85971  | Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                                             | m3      | 54,7558    | 90.000      | 300.000       | 210.000    | 11.498.716  |
| 7   | V00112  | Cát vàng                                                                                       | m3      | 21,6161    | 154.920     | 300.000       | 145.080    | 3.136.059   |
| 8   | V01492  | Chao chụp                                                                                      | bộ      | 8,0000     | 6.000       | 6.000         |            |             |
| 9   | TT      | Chi phí thuê chuyên gia tháo dỡ lắp đặt thiết bị về trụ sở mới                                 | toàn bộ | 1,0000     | 50.000.000  | 50.000.000    |            |             |
| 10  | V00191  | Cồn 90 độ                                                                                      | lít     | 38,8472    | 30.000      | 30.000        |            |             |
| 11  | V05207  | Đá 1x2                                                                                         | m3      | 35,6583    | 227.270     | 227.270       |            |             |
| 12  | V03042  | Đèn sát trần có chụp                                                                           | bộ      | 8,0000     | 126.000     | 650.000       | 524.000    | 4.192.000   |
| 13  | ĐH      | Điều hòa 18000BTU 2 chiều                                                                      | cái     | 4,0000     |             | 32.000.000    | 32.000.000 | 128.000.000 |
| 14  | MDH     | Điều hòa 2,0 HP                                                                                | cái     | 17,0000    |             | 18.000.000    | 18.000.000 | 306.000.000 |
| 15  | MDH     | Điều hòa 2,0 HP + áp tô mát                                                                    | cái     | 4,0000     |             | 19.000.000    | 19.000.000 | 76.000.000  |
| 16  | MDH     | Điều hòa 2,0 HP+ áp tô mát                                                                     | đơn vị  | 8,0000     |             | 19.000.000    | 19.000.000 | 152.000.000 |
| 17  | V82900  | Dung dịch chống thấm                                                                           | kg      | 615,8386   | 58.690      | 58.690        |            |             |
| 18  | V21583  | Gạch granít màu đen                                                                            | m2      | 107,5935   | 210.000     | 850.000       | 640.000    | 68.859.840  |
| 19  | V89736  | Gạch lát ≤ 0,54m2                                                                              | m2      | 1.614,1315 | 265.020     | 220.000       | -45.020    | -72.668.200 |
| 20  | TT      | GCLD lam nhôm hộp 50x100x1,5mm che nắng trang trí, phụ kiện kèm theo bản vẽ thi công mặt trước | m2      | 142,8000   | 650.000     | 650.000       |            |             |

**Dự toán F1**

| STT | Mã hiệu | Tên vật tư                                         | Đơn vị        | Khối lượng  | Giá gốc     | Giá thông báo | Chênh lệch | Tổng chênh |
|-----|---------|----------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------|---------------|------------|------------|
| 21  | TT      | Ghế hội trường gỗ tự nhiên GAT01                   | cái           | 72,0000     | 710.000     | 710.000       |            |            |
| 22  | V11671  | Giá đỡ máy điều hòa                                | cái           | 33,0000     | 54.550      | 54.550        |            |            |
| 23  | V00268  | Giáo thép                                          | kg            | 36,4800     | 17.500      | 17.500        |            |            |
| 24  | V00269  | Giấy dầu                                           | m2            | 439,3510    | 5.000       | 5.000         |            |            |
| 25  | V00271  | Giấy ráp mịn                                       | m2            | 2,7748      | 12.730      | 12.730        |            |            |
| 26  | V00272  | Giấy ráp thô                                       | m2            | 2,7748      | 12.730      | 12.730        |            |            |
| 27  | V00402  | Gỗ ván                                             | m3            | 0,1344      | 5.454.550   | 5.454.550     |            |            |
| 28  | TT      | Lắp cổng sếp tự động+ mô tơ điện                   | m             | 9,6000      | 4.200.000   | 4.200.000     |            |            |
| 29  | TT      | nhà bảo vệ                                         | công<br>trình | 1,0000      |             |               |            |            |
| 30  | TT      | Nhà xe ô ô phía trước                              | công<br>trình | 1,0000      |             |               |            |            |
| 31  | V00494  | Nước                                               | lít           | 20.172,6599 | 4           | 4             |            |            |
| 32  | V14386  | Ống các loại và dây điện                           | m             | 33,0000     | 77.400      | 77.400        |            |            |
| 33  | TT      | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                       | m2            | 101,6400    |             |               |            |            |
| 34  | TT      | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                       | m2            | 52,9200     | 550.000     | 550.000       |            |            |
| 35  | V00504  | Phần talic                                         | kg            | 3,0523      | 5.000       | 5.000         |            |            |
| 36  | V82927  | Sơn lót ngoại thất                                 | lít           | 683,8500    | 138.770     | 138.770       |            |            |
| 37  | V82929  | Sơn phủ ngoại thất                                 | lít           | 1.080,4830  | 96.260      | 96.260        |            |            |
| 38  | TT      | Sửa chữa nhà bếp ăn                                | công<br>trình | 1,0000      |             |               |            |            |
| 39  | TT      | Sửa chữa tường rào ( sơn sửa khung thép tường rào) | m2            | 306,6800    | 500.000     | 500.000       |            |            |
| 40  | TT      | SXLD Cửa khung nhôm hệ 55                          | m2            | 72,9600     | 2.070.000   | 2.070.000     |            |            |
| 41  | TT      | SXLD Cửa sổ hệ 55                                  | m2            | 107,8400    | 2.070.000   | 2.070.000     |            |            |
| 42  | TT      | SXLD khung nhôm che nắng                           | m2            | 37,4400     | 900.000     | 900.000       |            |            |
| 43  | TT      | SXLD màn hình tivi sony 98 inch đặt trung tâm      | cái           | 1,0000      | 160.000.000 | 160.000.000   |            |            |
| 44  | TT      | SXLD rèm nhựa cuốn                                 | m2            | 75,3600     | 180.000     | 180.000       |            |            |
| 45  | TT      | SXLD tivi màn hình LED 55in                        | cái           | 4,0000      | 20.000.000  | 20.000.000    |            |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu | Tên vật tư                     | Đơn vị     | Khối lượng  | Giá gốc     | Giá thông báo | Chênh lệch | Tổng chênh         |
|-----|---------|--------------------------------|------------|-------------|-------------|---------------|------------|--------------------|
| 46  | V00729  | Tấm trần nano                  | m2         | 462,0000    | 44.650      | 250.000       | 205.350    | 94.871.700         |
| 47  | V00729  | Tấm trần nhựa na no            | m2         | 238,3500    | 44.650      | 250.000       | 205.350    | 48.945.173         |
| 48  | V00641  | Thép hình                      | kg         | 11,5200     | 17.500      | 17.500        |            |                    |
| 49  | V82932  | Thép mạ kẽm C14                | m          | 1.546,1060  | 21.870      | 21.870        |            |                    |
| 50  | V82933  | Thép mạ kẽm U25                | m          | 729,0310    | 39.060      | 39.060        |            |                    |
| 51  | V82934  | Thép mạ kẽm V20x22             | m          | 242,7880    | 24.050      | 24.050        |            |                    |
| 52  | V85993  | Thép tròn Fi ≤18mm             | kg         | 5,7600      | 15.300      | 15.300        |            |                    |
| 53  | TT      | Thi công lắp đặt thiết bị pccc | toàn bộ    | 2,0000      | 100.000.000 | 100.000.000   |            |                    |
| 54  | TT      | Thi công phần điện             | công trình | 1,0000      | 200.000.000 | 200.000.000   |            |                    |
| 55  | TT      | Thi công phần điện             | công trình | 1,0000      | 200.000.000 | 200.000.000   |            |                    |
| 56  | TT      | Thi công phần mạng             | công trình | 1,0000      | 100.000.000 | 100.000.000   |            |                    |
| 57  | TT      | Thi công phần mạng             | công trình | 1,0000      | 100.000.000 | 100.000.000   |            |                    |
| 58  | V82935  | Tiren + Ecu 6                  | bộ         | 713,6900    | 4.000       | 4.000         |            |                    |
| 59  | TT      | Trồng cây phía sau nhà         | toàn bộ    | 1,0000      |             |               |            |                    |
| 60  | TT      | Vách ngăn phòng tầng 3:        | m2         | 128,7000    | 1.150.000   | 1.150.000     |            |                    |
| 61  | V00744  | Véc ni                         | kg         | 6,1046      | 35.000      | 35.000        |            |                    |
| 62  | TT      | Xây dựng khuwc tầng 3          | m2         | 16,1700     | 6.500.000   | 6.500.000     |            |                    |
| 63  | TT      | Xây dựng nhà vệ sinh           | công trình | 1,0000      |             |               |            |                    |
| 64  | V02470  | Xi măng PCB30                  | kg         | 958,8900    | 1.749       | 1.749         |            |                    |
| 65  | V08770  | Xi măng PCB40                  | kg         | 23.055,4836 | 1.819       | 1.819         |            |                    |
| 66  | V00762  | Xi măng trắng                  | kg         | 175,1855    | 5.000       | 5.000         |            |                    |
| 67  | V00750  | Vật liệu khác                  | %          |             |             |               |            | 37.669.834         |
|     |         | <b>Tổng vật liệu:</b>          |            |             |             |               |            | <b>858.505.122</b> |

**BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG**

(Căn cứ theo 321/QĐ-UBND ngày 19/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**HẠNG MỤC: CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

*Đơn vị: đồng*

| STT | Mã hiệu | Tên vật tư                   | Đơn vị | Khối lượng | Giá hiện tại | Thành tiền         |
|-----|---------|------------------------------|--------|------------|--------------|--------------------|
| 1   | N0006   | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1 | công   | 559,3721   | 229.350      | 128.291.996        |
| 2   | N0028   | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2 | công   | 47,5298    | 233.465      | 11.096.542         |
| 3   | N0009   | Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1 | công   | 12,7816    | 250.800      | 3.205.625          |
| 4   | N0015   | Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 | công   | 391,7059   | 255.300      | 100.002.520        |
| 5   | N0020   | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | công   | 577,1492   | 277.135      | 159.948.238        |
|     |         | <b>Cộng nhân công:</b>       |        |            |              | <b>402.544.921</b> |

**BẢNG TỔNG HỢP MÁY THI CÔNG**  
(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**HẠNG MỤC: CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

*Đơn vị: đồng*

| STT | Mã hiệu   | Tên vật tư                                     | Đơn vị | Khối lượng | Giá hiện tại | Thành tiền       |
|-----|-----------|------------------------------------------------|--------|------------|--------------|------------------|
| 1   | M102.0406 | Cần trục tháp - sức nâng: 25 T                 | ca     | 0,0576     | 3.010.424    | 173.400          |
| 2   | M112.2102 | Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW            | ca     | 83,0025    | 27.994       | 2.323.572        |
| 3   | M112.1101 | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW   | ca     | 3,5547     | 260.091      | 924.558          |
| 4   | M112.1701 | Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW | ca     | 10,1400    | 15.095       | 153.063          |
| 5   | M104.0102 | Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít          | ca     | 3,7944     | 308.375      | 1.170.097        |
| 6   | M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít              | ca     | 0,5573     | 282.262      | 157.310          |
| 7   | M7016     | Máy khác                                       | %      |            |              | 8.670            |
|     |           | <b>Cộng Máy:</b>                               |        |            |              | <b>4.910.670</b> |

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**HẠNG MỤC: CHUYÊN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

Đơn vị tính: đồng

| STT                                                                                       | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                    | CÁCH TÍNH                                         | GIÁ TRỊ              | KÝ HIỆU    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|------------|
| I                                                                                         | CHI PHÍ TRỰC TIẾP                                                   |                                                   |                      |            |
| 1                                                                                         | <b>Chi phí vật liệu</b>                                             | <b>VLHT</b>                                       | <b>3.406.067.348</b> | <b>VL</b>  |
|                                                                                           | - Đơn giá vật liệu                                                  | Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình | 3.406.067.348        | VLHT       |
| 2                                                                                         | <b>Chi phí nhân công</b>                                            | <b>NCHT</b>                                       | <b>400.952.408</b>   | <b>NC</b>  |
|                                                                                           | - Đơn giá nhân công                                                 | Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình | 400.952.408          | NCHT       |
| 3                                                                                         | <b>Chi phí máy thi công</b>                                         | <b>MHT</b>                                        | <b>4.874.995</b>     | <b>M</b>   |
|                                                                                           | - Đơn giá máy thi công                                              | Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình | 4.874.995            | MHT        |
|                                                                                           | <b>Chi phí trực tiếp</b>                                            | <b>VL + NC + M</b>                                | <b>3.811.894.751</b> | <b>T</b>   |
| II                                                                                        | CHI PHÍ GIÁN TIẾP                                                   |                                                   |                      |            |
| 1                                                                                         | Chi phí chung                                                       | $T \times 7,3\%$                                  | 278.268.317          | C          |
| 2                                                                                         | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công                          | $T \times 1,1\%$                                  | 41.930.842           | LT         |
| 3                                                                                         | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | $T \times 2,5\%$                                  | 95.297.369           | TT         |
|                                                                                           | <b>Chi phí gián tiếp</b>                                            | <b>C + LT + TT</b>                                | <b>415.496.528</b>   | <b>GT</b>  |
| III                                                                                       | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC                                       | $(T + GT) \times 5,5\%$                           | 232.506.520          | TL         |
|                                                                                           | <b>Chi phí xây dựng trước thuế</b>                                  | <b>T + GT + TL</b>                                | <b>4.459.897.799</b> | <b>G</b>   |
| IV                                                                                        | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG                                               | $G \times 8\%$                                    | 356.791.824          | GTGT       |
|                                                                                           | <b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>                                    | <b>G + GTGT</b>                                   | <b>4.816.689.623</b> | <b>Gxd</b> |
|                                                                                           | <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>Gxd</b>                                        | <b>4.816.689.623</b> |            |
|                                                                                           | <b>Làm tròn</b>                                                     |                                                   | <b>4.816.690.000</b> |            |
| <b>Bảng chữ: Chín tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng./.</b> |                                                                     |                                                   |                      |            |

...., ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN A

NGUYỄN VĂN B  
Chứng chỉ KS định giá XD hạng ..., số ...

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT                                                                                       | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                               | CÁCH TÍNH                           | GIÁ TRỊ              | KÝ HIỆU |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|---------|
| 1                                                                                         | Chi phí xây dựng trước thuế                     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 4.459.897.799        | G       |
|                                                                                           | CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ |                                     | 4.459.897.799        |         |
| 2                                                                                         | Thuế giá trị gia tăng                           | (G x 8%)                            | 356.791.824          | GTGT    |
| 3                                                                                         | Chi phí xây dựng sau thuế                       | (G + D7)                            | 4.816.689.623        | Gxd     |
|                                                                                           | Tổng cộng                                       | (D8)                                | <b>4.816.689.623</b> |         |
|                                                                                           | Làm tròn                                        |                                     | <b>4.816.690.000</b> |         |
| <b>Bảng chữ: Chín tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng./.</b> |                                                 |                                     |                      |         |

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(Ký, họ tên)  
NGUYỄN VĂN A

(Ký, họ tên)  
NGUYỄN VĂN B  
Chứng chỉ KS định giá XD hạng ..., số ...

**BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**HẠNG MỤC: CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------|
| 1   | TT              |                   | Xây dựng nhà vệ sinh                                                           | công trình |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình | 1        |         | 1,000 |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       |            |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       |            |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       |            |
| 2   | TT              |                   | Sửa chữa nhà bếp ăn                                                            | công trình |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình | 1        |         | 1,000 |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |         |       |                |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |         |       |                |
| 3   | TT              |                   | Nhà xe ô ô phía trước                                                          | <b>công trình</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |         |       |                |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình        | 1        |         | 1,000 |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |         |       |                |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |         |       |                |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |         |       |                |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |         |       |                |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |         |       |                |
| 4   | TT              |                   | Sửa chữa tường rào ( sơn sửa khung thép tường rào)                             | <b>m2</b>         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |         |       | <i>500.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2                | 1        | 500.000 | 1,000 | 500.000        |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |           |       | <b>500.000</b>   |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |           |       | 36.500           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |           |       | 5.500            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |           |       | 12.500           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |           |       | <b>54.500</b>    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |           |       | 30.498           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |           |       | <b>584.998</b>   |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |           |       | 46.800           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |           |       | <b>631.798</b>   |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |           |       | <b>631.798</b>   |
| 5   | TT              |                   | <b>Lắp cổng sếp tự động+ mô tơ điện</b>                                        | <b>m</b>          |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |           |       | <i>4.200.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m                 | 1        | 4.200.000 | 1,000 | 4.200.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |           |       | <b>4.200.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |           |       | 306.600          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |           |       | 46.200           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |           |       | 105.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |           |       | <b>457.800</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |           |       | 256.179          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |           |       | <b>4.913.979</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |           |       | 393.118          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |           |       | <b>5.307.097</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |           |       | <b>5.307.097</b> |
| 6   | TT              |                   | <b>nhà bảo vệ</b>                                                              | <b>công trình</b> |          |           |       |                  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------|-------|------------|
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                |          |         |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình     | 1        |         | 1,000 |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>       |          |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C              | 7,3%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |         |       |            |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |         |       |            |
| 7   | TT              |                   | <b>Trồng cây phía sau nhà</b>                                                  | <b>toàn bộ</b> |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                |          |         |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | toàn bộ        | 1        |         | 1,000 |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>       |          |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C              | 7,3%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |         |       |            |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |         |       |            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |         |       |            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       |                  |
|     | <b>*T</b>       |                   | <b>Khối nhà đăng ủy phía Nam</b>                                               |            |          |         |       |                  |
| 8   | SA.11322        |                   | Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công chiều dày ≤22cm                    | m3         |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>1.121.522</i> |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 4,89     | 229.350 | 1,000 | 1.121.522        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.121.522</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 81.871           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 12.337           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 28.038           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>122.246</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 68.407           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.312.175</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 104.974          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.417.149</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.417.149</b> |
| 9   | SA.11212        |                   | Phá dỡ nền gạch lá nem                                                         | m2         |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>18.348</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,08     | 229.350 | 1,000 | 18.348           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>18.348</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.339            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 202              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 459              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.000</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.119            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>21.467</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 1.717          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>23.184</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>23.184</b>  |
| 10  | SA.11212        |                   | <b>Phá dỡ nền gạch lá nem</b>                                                  | <b>m2</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>18.348</i>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,08     | 229.350 | 1,000 | 18.348         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>18.348</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.339          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 202            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 459            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.000</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.119          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>21.467</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 1.717          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>23.184</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>23.184</b>  |
| 11  | SA.11221        |                   | <b>Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ</b>                                              | <b>m3</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>440.352</i> |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 1,92     | 229.350 | 1,000 | 440.352        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>440.352</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 32.146         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 4.844          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 11.009         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>47.999</b>  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị       | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL           | 5,5%     |         |       | 26.859         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>     |          |         |       | <b>515.210</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT         | 8%       |         |       | 41.217         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>   |          |         |       | <b>556.427</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |              |          |         |       | <b>556.427</b> |
| 12  | AL.16201        |                   | <b>Rải giấy dầu lớp cách ly</b>                                                | <b>100m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |              |          |         |       | <i>551.100</i> |
|     |                 | V00269            | - Giấy dầu                                                                     | m2           | 110      | 5.000   | 1,000 | 550.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %            | 0,2      |         | 1,000 | 1.100          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |              |          |         |       | <i>38.295</i>  |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công         | 0,15     | 255.300 | 1,000 | 38.295         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>     |          |         |       | <b>589.395</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C            | 7,3%     |         |       | 43.026         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT           | 1,1%     |         |       | 6.483          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT           | 2,5%     |         |       | 14.735         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>    |          |         |       | <b>64.244</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL           | 5,5%     |         |       | 35.950         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>     |          |         |       | <b>689.589</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT         | 8%       |         |       | 55.167         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>   |          |         |       | <b>744.756</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |              |          |         |       | <b>744.756</b> |
| 13  | AF.11312        |                   | <b>Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40</b>     | <b>m3</b>    |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |              |          |         |       | <i>857.399</i> |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg           | 265,475  | 1.819   | 1,000 | 482.899        |
|     |                 | V00112            | - Cát vàng                                                                     | m3           | 0,5412   | 300.000 | 1,000 | 162.360        |
|     |                 | V05207            | - Đá 1x2                                                                       | m3           | 0,892775 | 227.270 | 1,000 | 202.901        |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 187,575  | 4       | 1,000 | 750              |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1        |         | 1,000 | 8.489            |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>277.823</b>   |
|     |                 | N0028             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 1,19     | 233.465 | 1,000 | 277.823          |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                            |            |          |         |       | <b>52.444</b>    |
|     |                 | M112.1101         | - Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW                                 | ca         | 0,089    | 260.091 | 1,000 | 23.148           |
|     |                 | M104.0102         | - Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít                                        | ca         | 0,095    | 308.375 | 1,000 | 29.296           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.187.666</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 86.700           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 13.064           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 29.692           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>129.456</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 72.442           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.389.564</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 111.165          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.500.729</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.500.729</b> |
| 14  | AK.53210        |                   | <b>Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40</b>                            | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                                |            |          |         |       | <b>927.921</b>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750              |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                                          | m2         | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1,5      |         | 1,000 | 13.713           |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>113.625</b>   |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,41     | 277.135 | 1,000 | 113.625          |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                            |            |          |         |       | <b>5.599</b>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,2      | 27.994  | 1,000 | 5.599            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.047.145</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 76.442           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 11.519           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 26.179           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>114.140</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 63.871           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.225.156</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 98.012           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.323.168</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.323.168</b> |
| 15  | <b>AK.53110</b> |                   | <b>Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40</b>                              | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                                |            |          |         |       | <b>927.921</b>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750              |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                                          | m2         | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1,5      |         | 1,000 | 13.713           |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>88.683</b>    |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,32     | 277.135 | 1,000 | 88.683           |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                            |            |          |         |       | <b>4.199</b>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,15     | 27.994  | 1,000 | 4.199            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.020.803</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 74.519           |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 11.229           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 25.520           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>111.268</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 62.264           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.194.335</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 95.547           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.289.882</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.289.882</b> |
| 16  | AK.51290        |                   | <b>Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40</b>             | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>245.931</i>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,1      | 5.000   | 1,000 | 500              |
|     |                 | V02470            | - Xi măng PCB30                                                                | kg         | 0,6      | 1.749   | 1,000 | 1.049            |
|     |                 | V89736            | - Gạch lát ≤ 0,54m2                                                            | m2         | 1,01     | 220.000 | 1,000 | 222.200          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 0,5      |         | 1,000 | 1.224            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>33.256</i>    |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,12     | 277.135 | 1,000 | 33.256           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>1.120</i>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,04     | 27.994  | 1,000 | 1.120            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>280.307</b>   |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 20.462           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 3.083            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 7.008            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>30.553</b>    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 17.097           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>327.957</b>   |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 26.237           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>354.194</b>   |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>354.194</b>   |
| 17  | AA.31312        |                   | <b>Tháo dỡ cửa bằng thủ công</b>                                               | <b>m2</b>  |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |           |       | <i>10.032</i>    |
|     |                 | N0009             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,04     | 250.800   | 1,000 | 10.032           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>10.032</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 732              |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 110              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 251              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>1.093</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 612              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>11.737</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 939              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>12.676</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>12.676</b>    |
| 18  | TT              |                   | <b>SXLD Cửa khung nhôm hệ 55</b>                                               | <b>m2</b>  |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       | <i>2.070.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2         | 1        | 2.070.000 | 1,000 | 2.070.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>2.070.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 151.110          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 22.770           |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 51.750           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>225.630</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 126.260          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>2.421.890</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 193.751          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>2.615.641</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>2.615.641</b> |
| 19  | SA.11822        |                   | <b>Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ</b>                                      | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>22.935</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,1      | 229.350 | 1,000 | 22.935           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>22.935</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.674            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 252              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 573              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.499</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.399            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>26.833</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 2.147            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>28.980</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>28.980</b>    |
| 20  | SB.83112        |                   | <b>Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng thanh</b>                             | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>10.797</i>    |
|     |                 | V00744            | - Véc ni                                                                       | kg         | 0,044    | 35.000  | 1,000 | 1.540            |
|     |                 | V00191            | - Cồn 90 độ                                                                    | lít        | 0,28     | 30.000  | 1,000 | 8.400            |
|     |                 | V00271            | - Giấy ráp mịn                                                                 | m2         | 0,02     | 12.730  | 1,000 | 255              |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 | V00504            | - Phần talic                                                                   | kg         | 0,022    | 5.000   | 1,000 | 110            |
|     |                 | V00088            | - Bột màu                                                                      | kg         | 0,01     | 13.000  | 1,000 | 130            |
|     |                 | V00272            | - Giấy ráp thô                                                                 | m2         | 0,02     | 12.730  | 1,000 | 255            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1        |         | 1,000 | 107            |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>163.510</b> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,59     | 277.135 | 1,000 | 163.510        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>174.307</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 12.724         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 1.917          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 4.358          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>18.999</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 10.632         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>203.938</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 16.315         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>220.253</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>220.253</b> |
| 21  | SA.11811        |                   | <b>Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột</b>                         | <b>m2</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>13.761</b>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,06     | 229.350 | 1,000 | 13.761         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>13.761</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.005          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 151            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 344            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>1.500</b>   |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                      | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền    |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|---------------|
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                   | TL         | 5,5%     |         |       | 839           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                  | <b>G</b>   |          |         |       | <b>16.100</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                    | GTGT       | 8%       |         |       | 1.288         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                       | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>17.388</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                            |            |          |         |       | <b>17.388</b> |
| 22  | AK.84224        |                   | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2         |          |         |       |               |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |            |          |         |       | <i>44.066</i> |
|     |                 | V82929            | - Sơn phủ ngoại thất                                                              | lít        | 0,237    | 96.260  | 1,000 | 22.814        |
|     |                 | V82927            | - Sơn lót ngoại thất                                                              | lít        | 0,15     | 138.770 | 1,000 | 20.816        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                   | %          | 1        |         | 1,000 | 436           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                  |            |          |         |       | <i>18.637</i> |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                    | công       | 0,073    | 255.300 | 1,000 | 18.637        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                            | <b>T</b>   |          |         |       | <b>62.703</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                          | C          | 7,3%     |         |       | 4.577         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                             | LT         | 1,1%     |         |       | 690           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)    | TT         | 2,5%     |         |       | 1.568         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                            | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>6.835</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                   | TL         | 5,5%     |         |       | 3.825         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                  | <b>G</b>   |          |         |       | <b>73.363</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                    | GTGT       | 8%       |         |       | 5.869         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                       | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>79.232</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                            |            |          |         |       | <b>79.232</b> |
| 23  | SA.11921        |                   | Đục nhám mặt bê tông                                                              | m2         |          |         |       |               |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                  |            |          |         |       | <i>34.403</i> |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                    | công       | 0,15     | 229.350 | 1,000 | 34.403        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                            | <b>T</b>   |          |         |       | <b>34.403</b> |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền    |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|---------------|
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 2.511         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 378           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 860           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>3.749</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 2.098         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>40.250</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 3.220         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>43.470</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>43.470</b> |
| 24  | AK.42114        |                   | Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                     | m2         |          |         |       |               |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>12.574</i> |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 4,407    | 1.819   | 1,000 | 8.016         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,014937 | 300.000 | 1,000 | 4.481         |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 3,549    | 4       | 1,000 | 14            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 0,5      |         | 1,000 | 63            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>32.702</i> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,118    | 277.135 | 1,000 | 32.702        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>565</i>    |
|     |                 | M104.0202         | - Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít                                            | ca         | 0,002    | 282.262 | 1,000 | 565           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>45.841</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 3.346         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 504           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 1.146         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>4.996</b>  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|-------------------|
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 2.796             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>53.633</b>     |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 4.291             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>57.924</b>     |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>57.924</b>     |
| 25  | AK.92111        |                   | Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng                                   | m2         |          |         |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>132.299</i>    |
|     |                 | V82900            | - Dung dịch chống thấm                                                         | kg         | 2,21     | 58.690  | 1,000 | 129.705           |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 2        |         | 1,000 | 2.594             |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>7.659</i>      |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,03     | 255.300 | 1,000 | 7.659             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>139.958</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 10.217            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 1.540             |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 3.499             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>15.256</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 8.537             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>163.751</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 13.100            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>176.851</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>176.851</b>    |
| 26  | BA.12110        |                   | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                               | máy        |          |         |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>20.088.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                                                     | m          | 1        | 77.400  | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                                                          | cái        | 1        | 54.550  | 1,000 | 54.550            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 | MDH               | - Điều hòa 2,0 HP + áp tô mát                                                  | cái        | 1        | 19.000.000 | 1,000 | 19.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 5        |            | 1,000 | 956.598           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |            |       | <i>199.134</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,78     | 255.300    | 1,000 | 199.134           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |            |       | <i>4.529</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW                               | ca         | 0,3      | 15.095     | 1,000 | 4.529             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |            |       | <b>20.292.211</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |            |       | 1.481.331         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |            |       | 223.214           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |            |       | 507.305           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |            |       | <b>2.211.850</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |            |       | 1.237.723         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |            |       | <b>23.741.784</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |            |       | 1.899.343         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |            |       | <b>25.641.127</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |            |       | <b>25.641.127</b> |
| 27  | BA.12110        |                   | <b>Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường</b>                        | <b>máy</b> |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |            |       | <i>20.088.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                                                     | m          | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                                                          | cái        | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | MDH               | - Điều hòa 2,0 HP+ áp tô mát                                                   | đơn vị     | 1        | 19.000.000 | 1,000 | 19.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 5        |            | 1,000 | 956.598           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |            |       | <i>199.134</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,78     | 255.300    | 1,000 | 199.134           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |            |       | <i>4.529</i>      |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|-------------------|
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW                               | ca         | 0,3      | 15.095  | 1,000 | 4.529             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>20.292.211</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.481.331         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 223.214           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 507.305           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.211.850</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.237.723         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>23.741.784</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 1.899.343         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>25.641.127</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>25.641.127</b> |
| 28  | <b>AK.66110</b> |                   | <b>Thi công trần phẳng bằng nhựa giả gỗ nanoo</b>                              | <b>m2</b>  |          |         |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>378.145</i>    |
|     |                 | V00729            | - Tấm trần nano                                                                | m2         | 1,05     | 250.000 | 1,000 | 262.500           |
|     |                 | V82935            | - Tiren + Ecu 6                                                                | bộ         | 1,07     | 4.000   | 1,000 | 4.280             |
|     |                 | V82933            | - Thép mạ kẽm U25                                                              | m          | 1,093    | 39.060  | 1,000 | 42.693            |
|     |                 | V82932            | - Thép mạ kẽm C14                                                              | m          | 2,318    | 21.870  | 1,000 | 50.695            |
|     |                 | V82934            | - Thép mạ kẽm V20x22                                                           | m          | 0,364    | 24.050  | 1,000 | 8.754             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 2,5      |         | 1,000 | 9.223             |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>99.769</i>     |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,36     | 277.135 | 1,000 | 99.769            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>477.914</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 34.888            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 5.257             |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 11.948            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>52.093</b>      |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |             |       | 29.150             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |             |       | <b>559.157</b>     |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |             |       | 44.733             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>603.890</b>     |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |             |       | <b>603.890</b>     |
| 29  | TT              |                   | <b>SXLD khung nhôm che nắng</b>                                                | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |             |       | <i>900.000</i>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2                | 1        | 900.000     | 1,000 | 900.000            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |             |       | <b>900.000</b>     |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |             |       | 65.700             |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |             |       | 9.900              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |             |       | 22.500             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>98.100</b>      |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |             |       | 54.896             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |             |       | <b>1.052.996</b>   |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |             |       | 84.240             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>1.137.236</b>   |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |             |       | <b>1.137.236</b>   |
| 30  | TT              |                   | <b>Thi công phần điện</b>                                                      | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |             |       | <i>200.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình        | 1        | 200.000.000 | 1,000 | 200.000.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |             |       | <b>200.000.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |             |       | 14.600.000         |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |             |       | 2.200.000          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |             |       | 5.000.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>21.800.000</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |             |       | 12.199.000         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |             |       | <b>233.999.000</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |             |       | 18.719.920         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>252.718.920</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |             |       | <b>252.718.920</b> |
| 31  | TT              |                   | <b>Thi công phần mạng</b>                                                      | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |             |       | <i>100.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình        | 1        | 100.000.000 | 1,000 | 100.000.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |             |       | <b>100.000.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |             |       | 7.300.000          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |             |       | 1.100.000          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |             |       | 2.500.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>10.900.000</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |             |       | 6.099.500          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |             |       | <b>116.999.500</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |             |       | 9.359.960          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>126.359.460</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |             |       | <b>126.359.460</b> |
| 32  | TT              |                   | <b>ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường</b>                                            | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                   |          |             |       |                    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền    |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|---------------|
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2         | 1        |         | 1,000 |               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       |               |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       |               |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       |               |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       |               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       |               |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       |               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       |               |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       |               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       |               |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       |               |
|     | <b>*T</b>       |                   | <b>Khối nhà làm việc 3 tầng UBND phường</b>                                    |            |          |         |       |               |
| 33  | SA.11921        |                   | <b>Đục nhám mặt bê tông</b>                                                    | <b>m2</b>  |          |         |       |               |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <b>34.403</b> |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,15     | 229.350 | 1,000 | 34.403        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>34.403</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 2.511         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 378           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 860           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>3.749</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 2.098         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>40.250</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 3.220         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>43.470</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>43.470</b> |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
| 34  | AK.42114        |                   | Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                     | m2         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>12.574</i>  |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 4,407    | 1.819   | 1,000 | 8.016          |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,014937 | 300.000 | 1,000 | 4.481          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 3,549    | 4       | 1,000 | 14             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 0,5      |         | 1,000 | 63             |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>32.702</i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,118    | 277.135 | 1,000 | 32.702         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>565</i>     |
|     |                 | M104.0202         | - Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít                                            | ca         | 0,002    | 282.262 | 1,000 | 565            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>45.841</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 3.346          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 504            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 1.146          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>4.996</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 2.796          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>53.633</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 4.291          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>57.924</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>57.924</b>  |
| 35  | AK.92111        |                   | Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng                                   | m2         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>132.299</i> |
|     |                 | V82900            | - Dung dịch chống thấm                                                         | kg         | 2,21     | 58.690  | 1,000 | 129.705        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 2        |         | 1,000 | 2.594          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>7.659</i>   |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,03     | 255.300 | 1,000 | 7.659          |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>139.958</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 10.217         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 1.540          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 3.499          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>15.256</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 8.537          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>163.751</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 13.100         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>176.851</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>176.851</b> |
| 36  | SA.11811        |                   | <b>Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột</b>                         | <b>m2</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>13.761</i>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,06     | 229.350 | 1,000 | 13.761         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>13.761</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.005          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 151            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 344            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>1.500</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 839            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>16.100</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 1.288          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>17.388</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>17.388</b>  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                      | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|------------------|
| 37  | AL.61110        |                   | Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m                                  | 100m2      |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |            |          |           |       | <i>475.870</i>   |
|     |                 | V00641            | - Thép hình                                                                       | kg         | 3        | 17.500    | 1,000 | 52.500           |
|     |                 | V85993            | - Thép tròn Fi ≤18mm                                                              | kg         | 1,5      | 15.300    | 1,000 | 22.950           |
|     |                 | V00402            | - Gỗ ván                                                                          | m3         | 0,035    | 5.454.550 | 1,000 | 190.909          |
|     |                 | V00268            | - Giáo thép                                                                       | kg         | 9,5      | 17.500    | 1,000 | 166.250          |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                   | %          | 10       |           | 1,000 | 43.261           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                  |            |          |           |       | <i>1.404.150</i> |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                    | công       | 5,5      | 255.300   | 1,000 | 1.404.150        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                               |            |          |           |       | <i>47.414</i>    |
|     |                 | M102.0406         | - Cần trục tháp - sức nâng: 25 T                                                  | ca         | 0,015    | 3.010.424 | 1,000 | 45.156           |
|     |                 | M7016             | - Máy khác                                                                        | %          | 5        |           | 1,000 | 2.258            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                            | <b>T</b>   |          |           |       | <b>1.927.434</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                          | C          | 7,3%     |           |       | 140.703          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                             | LT         | 1,1%     |           |       | 21.202           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)    | TT         | 2,5%     |           |       | 48.186           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                            | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>210.091</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                   | TL         | 5,5%     |           |       | 117.564          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                  | <b>G</b>   |          |           |       | <b>2.255.089</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                    | GTGT       | 8%       |           |       | 180.407          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                       | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>2.435.496</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                            |            |          |           |       | <b>2.435.496</b> |
| 38  | AK.84224        |                   | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2         |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |            |          |           |       | <i>44.066</i>    |
|     |                 | V82929            | - Sơn phủ ngoại thất                                                              | lít        | 0,237    | 96.260    | 1,000 | 22.814           |
|     |                 | V82927            | - Sơn lót ngoại thất                                                              | lít        | 0,15     | 138.770   | 1,000 | 20.816           |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1        |            | 1,000 | 436               |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |            |       | <i>18.637</i>     |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,073    | 255.300    | 1,000 | 18.637            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |            |       | <b>62.703</b>     |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |            |       | 4.577             |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |            |       | 690               |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |            |       | 1.568             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |            |       | <b>6.835</b>      |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |            |       | 3.825             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |            |       | <b>73.363</b>     |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |            |       | 5.869             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |            |       | <b>79.232</b>     |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |            |       | <b>79.232</b>     |
| 39  | BA.12110        |                   | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                               | máy        |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |            |       | <i>19.038.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                                                     | m          | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                                                          | cái        | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | MDH               | - Điều hòa 2,0 HP                                                              | cái        | 1        | 18.000.000 | 1,000 | 18.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 5        |            | 1,000 | 906.598           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |            |       | <i>199.134</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,78     | 255.300    | 1,000 | 199.134           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |            |       | <i>4.529</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW                               | ca         | 0,3      | 15.095     | 1,000 | 4.529             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |            |       | <b>19.242.211</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |            |       | 1.404.681         |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|-------------------|
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 211.664           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 481.055           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>2.097.400</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 1.173.679         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>22.513.290</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 1.801.063         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>24.314.353</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>24.314.353</b> |
| 40  | TT              |                   | <b>Xây dựng khu wc tầng 3</b>                                                  | <b>m2</b>  |          |           |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       | <i>6.500.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2         | 1        | 6.500.000 | 1,000 | 6.500.000         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>6.500.000</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 474.500           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 71.500            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 162.500           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>708.500</b>    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 396.468           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>7.604.968</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 608.397           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>8.213.365</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>8.213.365</b>  |
| 41  | TT              |                   | <b>Vách ngăn phòng tầng 3:</b>                                                 | <b>m2</b>  |          |           |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       | <i>1.150.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2         | 1        | 1.150.000 | 1,000 | 1.150.000         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>1.150.000</b>  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|------------------|
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 83.950           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 12.650           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 28.750           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>125.350</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 70.144           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>1.345.494</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 107.640          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>1.453.134</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>1.453.134</b> |
| 42  | AA.31312        |                   | <b>Tháo dỡ cửa bằng thủ công</b>                                               | <b>m2</b>  |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |           |       | <i>10.032</i>    |
|     |                 | N0009             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,04     | 250.800   | 1,000 | 10.032           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>10.032</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 732              |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 110              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 251              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>1.093</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 612              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>11.737</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 939              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>12.676</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>12.676</b>    |
| 43  | TT              |                   | <b>SXLD Cửa sổ hệ 55</b>                                                       | <b>m2</b>  |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       | <i>2.070.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2         | 1        | 2.070.000 | 1,000 | 2.070.000        |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>2.070.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 151.110          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 22.770           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 51.750           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>225.630</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 126.260          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>2.421.890</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 193.751          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>2.615.641</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>2.615.641</b> |
| 44  | SA.11822        |                   | <b>Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ</b>                                      | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>22.935</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,1      | 229.350 | 1,000 | 22.935           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>22.935</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.674            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 252              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 573              |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.499</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.399            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>26.833</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 2.147            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>28.980</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>28.980</b>    |
| 45  | SB.83111        |                   | <b>Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng tấm</b>                               | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>10.797</i>    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 | V00744            | - Véc ni                                                                       | kg         | 0,044    | 35.000  | 1,000 | 1.540          |
|     |                 | V00191            | - Cồn 90 độ                                                                    | lít        | 0,28     | 30.000  | 1,000 | 8.400          |
|     |                 | V00271            | - Giấy ráp mịn                                                                 | m2         | 0,02     | 12.730  | 1,000 | 255            |
|     |                 | V00504            | - Phần talic                                                                   | kg         | 0,022    | 5.000   | 1,000 | 110            |
|     |                 | V00088            | - Bột màu                                                                      | kg         | 0,01     | 13.000  | 1,000 | 130            |
|     |                 | V00272            | - Giấy ráp thô                                                                 | m2         | 0,02     | 12.730  | 1,000 | 255            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1        |         | 1,000 | 107            |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>133.025</b> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,48     | 277.135 | 1,000 | 133.025        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>143.822</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 10.499         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 1.582          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 3.596          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>15.677</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 8.772          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>168.271</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 13.462         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>181.733</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>181.733</b> |
| 46  | SA.11212        |                   | <b>Phá dỡ nền gạch lá nem</b>                                                  | <b>m2</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>18.348</b>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,08     | 229.350 | 1,000 | 18.348         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>18.348</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.339          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 202            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 459            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.000</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.119          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>21.467</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 1.717          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>23.184</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>23.184</b>  |
| 47  | SA.11212        |                   | <b>Phá dỡ nền gạch lá nem</b>                                                  | <b>m2</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>18.348</i>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 0,08     | 229.350 | 1,000 | 18.348         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>18.348</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 1.339          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 202            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 459            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>2.000</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 1.119          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>21.467</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 1.717          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>23.184</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>23.184</b>  |
| 48  | SA.11221        |                   | <b>Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ</b>                                              | <b>m3</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>440.352</i> |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                 | công       | 1,92     | 229.350 | 1,000 | 440.352        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>440.352</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 32.146         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 4.844          |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị       | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT           | 2,5%     |         |       | 11.009         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>    |          |         |       | <b>47.999</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL           | 5,5%     |         |       | 26.859         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>     |          |         |       | <b>515.210</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT         | 8%       |         |       | 41.217         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>   |          |         |       | <b>556.427</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |              |          |         |       | <b>556.427</b> |
| 49  | AL.16201        |                   | <b>Rải giấy dầu lớp cách ly</b>                                                | <b>100m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |              |          |         |       | <i>551.100</i> |
|     |                 | V00269            | - Giấy dầu                                                                     | m2           | 110      | 5.000   | 1,000 | 550.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %            | 0,2      |         | 1,000 | 1.100          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |              |          |         |       | <i>38.295</i>  |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công         | 0,15     | 255.300 | 1,000 | 38.295         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>     |          |         |       | <b>589.395</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C            | 7,3%     |         |       | 43.026         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT           | 1,1%     |         |       | 6.483          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT           | 2,5%     |         |       | 14.735         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>    |          |         |       | <b>64.244</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL           | 5,5%     |         |       | 35.950         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>     |          |         |       | <b>689.589</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT         | 8%       |         |       | 55.167         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>   |          |         |       | <b>744.756</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |              |          |         |       | <b>744.756</b> |
| 50  | AF.11312        |                   | <b>Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40</b>     | <b>m3</b>    |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |              |          |         |       | <i>857.399</i> |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 265,475  | 1.819   | 1,000 | 482.899          |
|     |                 | V00112            | - Cát vàng                                                                     | m3         | 0,5412   | 300.000 | 1,000 | 162.360          |
|     |                 | V05207            | - Đá 1x2                                                                       | m3         | 0,892775 | 227.270 | 1,000 | 202.901          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 187,575  | 4       | 1,000 | 750              |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1        |         | 1,000 | 8.489            |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>277.823</b>   |
|     |                 | N0028             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 1,19     | 233.465 | 1,000 | 277.823          |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                            |            |          |         |       | <b>52.444</b>    |
|     |                 | M112.1101         | - Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW                                 | ca         | 0,089    | 260.091 | 1,000 | 23.148           |
|     |                 | M104.0102         | - Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít                                        | ca         | 0,095    | 308.375 | 1,000 | 29.296           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.187.666</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 86.700           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 13.064           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 29.692           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>129.456</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 72.442           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.389.564</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 111.165          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.500.729</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.500.729</b> |
| 51  | AK.53210        |                   | <b>Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40</b>                            | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                                |            |          |         |       | <b>927.921</b>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750              |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                                          | m2         | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1,5      |         | 1,000 | 13.713           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>113.625</i>   |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,41     | 277.135 | 1,000 | 113.625          |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>5.599</i>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,2      | 27.994  | 1,000 | 5.599            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.047.145</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 76.442           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 11.519           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 26.179           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>114.140</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 63.871           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.225.156</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 98.012           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.323.168</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.323.168</b> |
| 52  | AK.53110        |                   | <b>Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40</b>                              | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>927.921</i>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750              |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                                          | m2         | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1,5      |         | 1,000 | 13.713           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>88.683</i>    |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,32     | 277.135 | 1,000 | 88.683           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>4.199</i>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,15     | 27.994  | 1,000 | 4.199            |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền            |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|-----------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.020.803</b>      |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 74.519                |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 11.229                |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 25.520                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>111.268</b>        |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 62.264                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.194.335</b>      |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 95.547                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.289.882</b>      |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.289.882</b>      |
| 53  | AK.51290        |                   | <b>Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40</b>             | <b>m2</b>  |          |         |       |                       |
|     |                 |                   | <i><b>Vật liệu</b></i>                                                         |            |          |         |       | <i><b>245.931</b></i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,1      | 5.000   | 1,000 | 500                   |
|     |                 | V02470            | - Xi măng PCB30                                                                | kg         | 0,6      | 1.749   | 1,000 | 1.049                 |
|     |                 | V89736            | - Gạch lát ≤ 0,54m2                                                            | m2         | 1,01     | 220.000 | 1,000 | 222.200               |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005                |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925                 |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28                    |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 0,5      |         | 1,000 | 1.224                 |
|     |                 |                   | <i><b>Nhân công</b></i>                                                        |            |          |         |       | <i><b>33.256</b></i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,12     | 277.135 | 1,000 | 33.256                |
|     |                 |                   | <i><b>Máy thi công</b></i>                                                     |            |          |         |       | <i><b>1.120</b></i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,04     | 27.994  | 1,000 | 1.120                 |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>280.307</b>        |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 20.462                |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 3.083                 |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 7.008            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>30.553</b>    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 17.097           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>327.957</b>   |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 26.237           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>354.194</b>   |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>354.194</b>   |
| 54  | AK.53210        |                   | <b>Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40</b>                            | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>927.921</i>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750              |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                                          | m2         | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1,5      |         | 1,000 | 13.713           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>113.625</i>   |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,41     | 277.135 | 1,000 | 113.625          |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>5.599</i>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,2      | 27.994  | 1,000 | 5.599            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.047.145</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 76.442           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 11.519           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 26.179           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>114.140</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 63.871           |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.225.156</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 98.012           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.323.168</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.323.168</b> |
| 55  | AK.53110        |                   | <b>Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40</b>                              | <b>m2</b>  |          |         |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>927.921</i>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750              |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                                          | m2         | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1,5      |         | 1,000 | 13.713           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>88.683</i>    |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,32     | 277.135 | 1,000 | 88.683           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>4.199</i>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,15     | 27.994  | 1,000 | 4.199            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>1.020.803</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 74.519           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 11.229           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 25.520           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>111.268</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 62.264           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>1.194.335</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 95.547           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>1.289.882</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>1.289.882</b> |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
| 56  | AK.51290        |                   | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54m^2$ , vữa XM M75, XM PCB40            | m2         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>245.931</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                                | kg         | 0,1      | 5.000   | 1,000 | 500            |
|     |                 | V02470            | - Xi măng PCB30                                                                | kg         | 0,6      | 1.749   | 1,000 | 1.049          |
|     |                 | V89736            | - Gạch lát $\leq 0,54m^2$                                                      | m2         | 1,01     | 220.000 | 1,000 | 222.200        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                | kg         | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                           | m3         | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                         | lít        | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 0,5      |         | 1,000 | 1.224          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |         |       | <i>33.256</i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,12     | 277.135 | 1,000 | 33.256         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |         |       | <i>1.120</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                                          | ca         | 0,04     | 27.994  | 1,000 | 1.120          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>280.307</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 20.462         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 3.083          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 7.008          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>30.553</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 17.097         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>327.957</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 26.237         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>354.194</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>354.194</b> |
| 57  | AK.66110        |                   | Thi công trần phẳng bằng tấm nhựa nano                                         | m2         |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |         |       | <i>378.145</i> |
|     |                 | V00729            | - Tấm trần nhựa na no                                                          | m2         | 1,05     | 250.000 | 1,000 | 262.500        |
|     |                 | V82935            | - Tiren + Ecu 6                                                                | bộ         | 1,07     | 4.000   | 1,000 | 4.280          |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 | V82933            | - Thép mạ kẽm U25                                                              | m          | 1,093    | 39.060  | 1,000 | 42.693         |
|     |                 | V82932            | - Thép mạ kẽm C14                                                              | m          | 2,318    | 21.870  | 1,000 | 50.695         |
|     |                 | V82934            | - Thép mạ kẽm V20x22                                                           | m          | 0,364    | 24.050  | 1,000 | 8.754          |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 2,5      |         | 1,000 | 9.223          |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |         |       | <b>99.769</b>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 0,36     | 277.135 | 1,000 | 99.769         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>477.914</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 34.888         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 5.257          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 11.948         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>52.093</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 29.150         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |         |       | <b>559.157</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |         |       | 44.733         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |         |       | <b>603.890</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |         |       | <b>603.890</b> |
| 58  | TT              |                   | <b>ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường</b>                                            | <b>m2</b>  |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                                |            |          |         |       | <b>550.000</b> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2         | 1        | 550.000 | 1,000 | 550.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |         |       | <b>550.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |         |       | 40.150         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |         |       | 6.050          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |         |       | 13.750         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |         |       | <b>59.950</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |         |       | 33.547         |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |            |       | <b>643.497</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |            |       | 51.480            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |            |       | <b>694.977</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |            |       | <b>694.977</b>    |
| 59  | BA.12130        |                   | <b>Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Âm trần</b>                           | <b>máy</b> |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |            |       | <i>33.738.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                                                     | m          | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                                                          | cái        | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | ĐH                | - Điều hòa 18000BTU 2 chiều                                                    | cái        | 1        | 32.000.000 | 1,000 | 32.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 5        |            | 1,000 | 1.606.598         |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |            |       | <i>334.443</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 1,31     | 255.300    | 1,000 | 334.443           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                            |            |          |            |       | <i>5.434</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW                               | ca         | 0,36     | 15.095     | 1,000 | 5.434             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |            |       | <b>34.078.425</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |            |       | 2.487.725         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |            |       | 374.863           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |            |       | 851.961           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |            |       | <b>3.714.549</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |            |       | 2.078.614         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |            |       | <b>39.871.588</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |            |       | 3.189.727         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |            |       | <b>43.061.315</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |            |       | <b>43.061.315</b> |
| 60  | BA.13102        |                   | <b>Lắp đặt đèn Led âm trần có chụp 48 W</b>                                    | <b>bộ</b>  |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |            |       | <i>688.800</i>    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 | V01492            | - Chao chụp                                                                    | bộ                | 1        | 6.000       | 1,000 | 6.000              |
|     |                 | V03042            | - Đền sát trần có chụp                                                         | bộ                | 1        | 650.000     | 1,000 | 650.000            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %                 | 5        |             | 1,000 | 32.800             |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |                   |          |             |       | <b>30.636</b>      |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công              | 0,12     | 255.300     | 1,000 | 30.636             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |             |       | <b>719.436</b>     |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |             |       | 52.519             |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |             |       | 7.914              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |             |       | 17.986             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>78.419</b>      |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL                | 5,5%     |             |       | 43.882             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>          |          |             |       | <b>841.737</b>     |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT              | 8%       |             |       | 67.339             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>909.076</b>     |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                   |          |             |       | <b>909.076</b>     |
| 61  | TT              |                   | <b>Thi công phần điện</b>                                                      | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                                |                   |          |             |       | <b>200.000.000</b> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | công trình        | 1        | 200.000.000 | 1,000 | 200.000.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>          |          |             |       | <b>200.000.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C                 | 7,3%     |             |       | 14.600.000         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT                | 1,1%     |             |       | 2.200.000          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT                | 2,5%     |             |       | 5.000.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>21.800.000</b>  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                                          | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                                       | TL                | 5,5%     |             |       | 12.199.000         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                                      | <b>G</b>          |          |             |       | <b>233.999.000</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                                        | GTGT              | 8%       |             |       | 18.719.920         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                                           | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>252.718.920</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                                                |                   |          |             |       | <b>252.718.920</b> |
| 62  | TT              |                   | <b>Thi công phần mạng</b>                                                                             | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>100.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | công trình        | 1        | 100.000.000 | 1,000 | 100.000.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                                                | <b>T</b>          |          |             |       | <b>100.000.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                                              | C                 | 7,3%     |             |       | 7.300.000          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                                                 | LT                | 1,1%     |             |       | 1.100.000          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)                        | TT                | 2,5%     |             |       | 2.500.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                                                | <b>GT</b>         |          |             |       | <b>10.900.000</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                                       | TL                | 5,5%     |             |       | 6.099.500          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                                      | <b>G</b>          |          |             |       | <b>116.999.500</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                                        | GTGT              | 8%       |             |       | 9.359.960          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                                           | <b>Gxd</b>        |          |             |       | <b>126.359.460</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                                                |                   |          |             |       | <b>126.359.460</b> |
| 63  | TT              |                   | <b>GCLD lam nhôm hộp 50x100x1,5mm che nắng trang trí, phụ kiện kèm theo bản vẽ thi công mặt trước</b> | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>650.000</i>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | m2                | 1        | 650.000     | 1,000 | 650.000            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                                                | <b>T</b>          |          |             |       | <b>650.000</b>     |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                                              | C                 | 7,3%     |             |       | 47.450             |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |            |       | 7.150             |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |            |       | 16.250            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |            |       | <b>70.850</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |            |       | 39.647            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |            |       | <b>760.497</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |            |       | 60.840            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |            |       | <b>821.337</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |            |       | <b>821.337</b>    |
| 64  | TT              |                   | <b>SXLD rèm nhựa cuốn</b>                                                      | <b>m2</b>      |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                |          |            |       | <i>180.000</i>    |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m2             | 1        | 180.000    | 1,000 | 180.000           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>       |          |            |       | <b>180.000</b>    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C              | 7,3%     |            |       | 13.140            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |            |       | 1.980             |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |            |       | 4.500             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |            |       | <b>19.620</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |            |       | 10.979            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |            |       | <b>210.599</b>    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |            |       | 16.848            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |            |       | <b>227.447</b>    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |            |       | <b>227.447</b>    |
| 65  | TT              |                   | <b>Chi phí thuê chuyên gia tháo dỡ lắp đặt thiết bị về trụ sở mới</b>          | <b>toàn bộ</b> |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                |          |            |       | <i>50.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | toàn bộ        | 1        | 50.000.000 | 1,000 | 50.000.000        |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>       |          |             |       | <b>50.000.000</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C              | 7,3%     |             |       | 3.650.000          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |             |       | 550.000            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |             |       | 1.250.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |             |       | <b>5.450.000</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |             |       | 3.049.750          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |             |       | <b>58.499.750</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |             |       | 4.679.980          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |             |       | <b>63.179.730</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |             |       | <b>63.179.730</b>  |
| 66  | TT              |                   | <b>SXLD thiết bị âm thanh hội trường ( bao gồm âm thanh)</b>                   | <b>toàn bộ</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                |          |             |       | <i>350.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | toàn bộ        | 1        | 350.000.000 | 1,000 | 350.000.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>       |          |             |       | <b>350.000.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C              | 7,3%     |             |       | 25.550.000         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |             |       | 3.850.000          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |             |       | 8.750.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |             |       | <b>38.150.000</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |             |       | 21.348.250         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |             |       | <b>409.498.250</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |             |       | 32.759.860         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |             |       | <b>442.258.110</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |             |       | <b>442.258.110</b> |
| 67  | TT              |                   | <b>SXLD tivi màn hình LED 55in</b>                                             | <b>cái</b>     |          |             |       |                    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |             |       | <i>20.000.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | cái        | 1        | 20.000.000  | 1,000 | 20.000.000         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |             |       | <b>20.000.000</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |             |       | 1.460.000          |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |             |       | 220.000            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |             |       | 500.000            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |             |       | <b>2.180.000</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |             |       | 1.219.900          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |             |       | <b>23.399.900</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |             |       | 1.871.992          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |             |       | <b>25.271.892</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |             |       | <b>25.271.892</b>  |
| 68  | TT              |                   | <b>SXLD màn hình tivi sony 98 inch đặt trung tâm</b>                           | <b>cái</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |             |       | <i>160.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | cái        | 1        | 160.000.000 | 1,000 | 160.000.000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |             |       | <b>160.000.000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |             |       | 11.680.000         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |             |       | 1.760.000          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |             |       | 4.000.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |             |       | <b>17.440.000</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |             |       | 9.759.200          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |             |       | <b>187.199.200</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |             |       | 14.975.936         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |             |       | <b>202.175.136</b> |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>202.175.136</b> |
| 69  | TT              |                   | <b>Bàn hội trường BHT12LH2V</b>                                                | cái        |          |           |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       | <i>2.200.000</i>   |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | cái        | 1        | 2.200.000 | 1,000 | 2.200.000          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>2.200.000</b>   |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 160.600            |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 24.200             |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 55.000             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>239.800</b>     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 134.189            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>2.573.989</b>   |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 205.919            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>2.779.908</b>   |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>2.779.908</b>   |
| 70  | TT              |                   | <b>Ghế hội trường gỗ tự nhiên GAT01</b>                                        | cái        |          |           |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       | <i>710.000</i>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | cái        | 1        | 710.000   | 1,000 | 710.000            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>710.000</b>     |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7,3%     |           |       | 51.830             |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1,1%     |           |       | 7.810              |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2,5%     |           |       | 17.750             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>77.390</b>      |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5,5%     |           |       | 43.306             |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>830.696</b>     |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 66.456             |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                        | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền                |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------|-------|---------------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                         | <b>Gxd</b>     |          |             |       | <b>897.152</b>            |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                              |                |          |             |       | <b>897.152</b>            |
| 71  | TT              |                   | <b>các thiết bị trang trí kèm theo ( phong rèm, bọc phát biểu, ghế chủ tọa....)</b> | <b>toàn bộ</b> |          |             |       |                           |
|     |                 |                   | <i><b>Vật liệu</b></i>                                                              |                |          |             |       | <i><b>150.000.000</b></i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | toàn bộ        | 1        | 150.000.000 | 1,000 | 150.000.000               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                              | <b>T</b>       |          |             |       | <b>150.000.000</b>        |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                            | C              | 7,3%     |             |       | 10.950.000                |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                               | LT             | 1,1%     |             |       | 1.650.000                 |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)      | TT             | 2,5%     |             |       | 3.750.000                 |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                              | <b>GT</b>      |          |             |       | <b>16.350.000</b>         |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                     | TL             | 5,5%     |             |       | 9.149.250                 |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                    | <b>G</b>       |          |             |       | <b>175.499.250</b>        |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                      | GTGT           | 8%       |             |       | 14.039.940                |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                         | <b>Gxd</b>     |          |             |       | <b>189.539.190</b>        |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                              |                |          |             |       | <b>189.539.190</b>        |
| 72  | TT              |                   | <b>Thi công lắp đặt thiết bị pccc</b>                                               | <b>toàn bộ</b> |          |             |       |                           |
|     |                 |                   | <i><b>Vật liệu</b></i>                                                              |                |          |             |       | <i><b>100.000.000</b></i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | toàn bộ        | 1        | 100.000.000 | 1,000 | 100.000.000               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                              | <b>T</b>       |          |             |       | <b>100.000.000</b>        |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                            | C              | 7,3%     |             |       | 7.300.000                 |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                               | LT             | 1,1%     |             |       | 1.100.000                 |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)      | TT             | 2,5%     |             |       | 2.500.000                 |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                              | <b>GT</b>      |          |             |       | <b>10.900.000</b>         |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                     | TL             | 5,5%     |             |       | 6.099.500                 |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |         |       | <b>116.999.500</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |         |       | 9.359.960          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |         |       | <b>126.359.460</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |         |       | <b>126.359.460</b> |
| 73  | TT              |                   | <b>Bể chứa cháy</b>                                                            | <b>toàn bộ</b> |          |         |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |                |          |         |       |                    |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | toàn bộ        | 1        |         | 1,000 |                    |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>       |          |         |       |                    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C              | 7,3%     |         |       |                    |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT             | 1,1%     |         |       |                    |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT             | 2,5%     |         |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>      |          |         |       |                    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL             | 5,5%     |         |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>       |          |         |       |                    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT           | 8%       |         |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b>     |          |         |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |                |          |         |       |                    |

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**HẠNG MỤC: CHUYÊN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác                                                        | Đơn vị     | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|-------------|
| 1   | TT        | Xây dựng nhà vệ sinh                                                | công trình | 1,0000     |           |             |
| 2   | TT        | Sửa chữa nhà bếp ăn                                                 | công trình | 1,0000     |           |             |
| 3   | TT        | Nhà xe ô ô phía trước                                               | công trình | 1,0000     |           |             |
| 4   | TT        | Sửa chữa tường rào ( sơn sửa khung thép tường rào)                  | m2         | 306,6800   | 631.798   | 193.759.811 |
| 5   | TT        | Lắp công sếp tự động+ mô tơ điện                                    | m          | 9,6000     | 5.307.097 | 50.948.131  |
| 6   | TT        | nhà bảo vệ                                                          | công trình | 1,0000     |           |             |
| 7   | TT        | Trồng cây phía sau nhà                                              | toàn bộ    | 1,0000     |           |             |
|     | <b>*T</b> | <b>Khối nhà đăng ủy phía Nam</b>                                    |            |            |           |             |
| 8   | SA.11322  | Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công chiều dày ≤22cm         | m3         | 14,5200    | 1.417.149 | 20.577.003  |
| 9   | SA.11212  | Phá dỡ nền gạch lá nem                                              | m2         | 219,2100   | 23.184    | 5.082.165   |
| 10  | SA.11212  | Phá dỡ nền gạch lá nem                                              | m2         | 184,6800   | 23.184    | 4.281.621   |
| 11  | SA.11221  | Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ                                          | m3         | 19,8780    | 556.427   | 11.060.656  |
| 12  | AL.16201  | Rải giấy dầu lớp cách ly                                            | 100m2      | 1,9878     | 744.756   | 1.480.426   |
| 13  | AF.11312  | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | m3         | 19,8780    | 1.500.729 | 29.831.491  |
| 14  | AK.53210  | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2         | 20,4000    | 1.323.168 | 26.992.627  |
| 15  | AK.53110  | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2         | 9,4500     | 1.289.882 | 12.189.385  |
| 16  | AK.51290  | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40         | m2         | 374,0400   | 354.194   | 132.482.724 |
| 17  | AA.31312  | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                           | m2         | 130,3500   | 12.676    | 1.652.317   |
| 18  | TT        | SXLD Cửa khung nhôm hệ 55                                           | m2         | 72,9600    | 2.615.641 | 190.837.167 |
| 19  | SA.11822  | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ                                  | m2         | 57,3900    | 28.980    | 1.663.162   |
| 20  | SB.83112  | Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng thanh                         | m2         | 57,3900    | 220.253   | 12.640.320  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác                                                                      | Đơn vị     | Khối lượng | Đơn giá     | Thành tiền           |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------|----------------------|
| 21  | SA.11811  | Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột                                   | m2         | 1.980,0000 | 17.388      | 34.428.240           |
| 22  | AK.84224  | Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2         | 1.980,0000 | 79.232      | 156.879.360          |
| 23  | SA.11921  | Đục nhám mặt bê tông                                                              | m2         | 113,0000   | 43.470      | 4.912.110            |
| 24  | AK.42114  | Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                        | m2         | 113,0000   | 57.924      | 6.545.412            |
| 25  | AK.92111  | Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng                                      | m2         | 113,0000   | 176.851     | 19.984.163           |
| 26  | BA.12110  | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy        | 4,0000     | 25.641.127  | 102.564.508          |
| 27  | BA.12110  | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy        |            | 25.641.127  |                      |
| 28  | AK.66110  | Thi công trần phẳng bằng nhựa giả gỗ nanoo                                        | m2         | 440,0000   | 603.890     | 265.711.600          |
| 29  | TT        | SXLD khung nhôm che nắng                                                          | m2         | 37,4400    | 1.137.236   | 42.578.116           |
| 30  | TT        | Thi công phần điện                                                                | công trình | 1,0000     | 252.718.920 | 252.718.920          |
| 31  | TT        | Thi công phần mạng                                                                | công trình | 1,0000     | 126.359.460 | 126.359.460          |
| 32  | TT        | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                                                      | m2         | 101,6400   |             |                      |
|     | <b>T*</b> | <b>TỔNG NHÓM: Khối nhà đăng ủy phía Nam</b>                                       |            |            |             | <b>1.463.452.953</b> |
|     | <b>*T</b> | <b>Khối nhà làm việc 3 tầng UBND phường</b>                                       |            |            |             |                      |
| 33  | SA.11921  | Đục nhám mặt bê tông                                                              | m2         | 165,6600   | 43.470      | 7.201.240            |
| 34  | AK.42114  | Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                        | m2         | 165,6600   | 57.924      | 9.595.690            |
| 35  | AK.92111  | Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng                                      | m2         | 165,6600   | 176.851     | 29.297.137           |
| 36  | SA.11811  | Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột                                   | m2         | 2.579,0000 | 17.388      | 44.843.652           |
| 37  | AL.61110  | Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m                                  | 100m2      | 3,8400     | 2.435.496   | 9.352.305            |
| 38  | AK.84224  | Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2         | 2.579,0000 | 79.232      | 204.339.328          |
| 39  | BA.12110  | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy        | 17,0000    | 24.314.353  | 413.344.001          |
| 40  | TT        | Xây dựng khu wc tầng 3                                                            | m2         | 16,1700    | 8.213.365   | 132.810.112          |
| 41  | TT        | Vách ngăn phòng tầng 3:                                                           | m2         | 128,7000   | 1.453.134   | 187.018.346          |
| 42  | AA.31312  | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                                         | m2         | 189,1900   | 12.676      | 2.398.172            |
| 43  | TT        | SXLD Cửa sổ hệ 55                                                                 | m2         | 107,8400   | 2.615.641   | 282.070.725          |
| 44  | SA.11822  | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ                                                | m2         | 81,3500    | 28.980      | 2.357.523            |

**Dự toán F1**

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác                                                                                   | Đơn vị     | Khối lượng | Đơn giá     | Thành tiền           |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------|----------------------|
| 45  | SB.83111  | Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng tấm                                                      | m2         | 81,3500    | 181.733     | 14.783.980           |
| 46  | SA.11212  | Phá dỡ nền gạch lá nem                                                                         | m2         | 200,6300   | 23.184      | 4.651.406            |
| 47  | SA.11212  | Phá dỡ nền gạch lá nem                                                                         | m2         | 426,3500   | 23.184      | 9.884.498            |
| 48  | SA.11221  | Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ                                                                     | m3         | 20,0630    | 556.427     | 11.163.595           |
| 49  | AL.16201  | Rải giấy dầu lớp cách ly                                                                       | 100m2      | 2,0063     | 744.756     | 1.494.204            |
| 50  | AF.11312  | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40                            | m3         | 20,0630    | 1.500.729   | 30.109.126           |
| 51  | AK.53210  | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                                                   | m2         | 33,3200    | 1.323.168   | 44.087.958           |
| 52  | AK.53110  | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                                                     | m2         | 9,4500     | 1.289.882   | 12.189.385           |
| 53  | AK.51290  | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40                                    | m2         | 626,9800   | 354.194     | 222.072.554          |
| 54  | AK.53210  | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                                                   | m2         | 20,4000    | 1.323.168   | 26.992.627           |
| 55  | AK.53110  | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                                                     | m2         | 9,4500     | 1.289.882   | 12.189.385           |
| 56  | AK.51290  | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40                                    | m2         | 597,1300   | 354.194     | 211.499.863          |
| 57  | AK.66110  | Thi công trần phẳng bằng tấm nhựa nano                                                         | m2         | 227,0000   | 603.890     | 137.083.030          |
| 58  | TT        | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                                                                   | m2         | 52,9200    | 694.977     | 36.778.183           |
| 59  | BA.12130  | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Âm trần                                                  | máy        | 4,0000     | 43.061.315  | 172.245.260          |
| 60  | BA.13102  | Lắp đặt đèn Led âm trần có chụp 48 W                                                           | bộ         | 8,0000     | 909.076     | 7.272.608            |
| 61  | TT        | Thi công phần điện                                                                             | công trình | 1,0000     | 252.718.920 | 252.718.920          |
| 62  | TT        | Thi công phần mạng                                                                             | công trình | 1,0000     | 126.359.460 | 126.359.460          |
| 63  | TT        | GCLD lam nhôm hộp 50x100x1,5mm che nắng trang trí, phụ kiện kèm theo bản vẽ thi công mặt trước | m2         | 142,8000   | 821.337     | 117.286.924          |
| 64  | TT        | SXLD rèm nhựa cuốn                                                                             | m2         | 75,3600    | 227.447     | 17.140.406           |
|     | <b>T*</b> | <b>TỔNG NHÓM: Khối nhà làm việc 3 tầng UBND phường</b>                                         |            |            |             | <b>2.792.631.603</b> |
| 65  | TT        | Chi phí thuê chuyên gia tháo dỡ lắp đặt thiết bị về trụ sở mới                                 | toàn bộ    | 1,0000     | 63.179.730  | 63.179.730           |
| 66  | TT        | SXLD thiết bị âm thanh hội trường ( bao gồm âm thanh)                                          | toàn bộ    | 1,0000     | 442.258.110 | 442.258.110          |
| 67  | TT        | SXLD tivi màn hình LED 55in                                                                    | cái        | 4,0000     | 25.271.892  | 101.087.568          |

**Dự toán F1**

| STT                                                                                       | Mã hiệu | Tên công tác                                                                 | Đơn vị  | Khối lượng | Đơn giá     | Thành tiền           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-------------|----------------------|
| 68                                                                                        | TT      | SXLD màn hình tivi sony 98 inch đặt trung tâm                                | cái     | 1,0000     | 202.175.136 | 202.175.136          |
| 69                                                                                        | TT      | Bàn hội trường BHT12LH2V                                                     | cái     | 18,0000    | 2.779.908   | 50.038.344           |
| 70                                                                                        | TT      | Ghế hội trường gỗ tự nhiên GAT01                                             | cái     | 72,0000    | 897.152     | 64.594.944           |
| 71                                                                                        | TT      | các thiết bị trang trí kèm theo ( phong rèm, bọc phát biểu, ghế chủ tạo....) | toàn bộ | 1,0000     | 189.539.190 | 189.539.190          |
| 72                                                                                        | TT      | Thi công lắp đặt thiết bị pccc                                               | toàn bộ | 2,0000     | 126.359.460 | 252.718.920          |
| 73                                                                                        | TT      | Bể chữa cháy                                                                 | toàn bộ | 1,0000     |             |                      |
|                                                                                           |         | <b>Tổng cộng</b>                                                             |         |            |             | <b>5.866.384.440</b> |
|                                                                                           |         | <b>Làm tròn</b>                                                              |         |            |             | <b>5.866.384.000</b> |
| <b>Bảng chữ: Chín tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng./.</b> |         |                                                                              |         |            |             |                      |

.... , ngày .... tháng .... năm .....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

| STT                                                                                       | HẠNG MỤC                                        | CÁCH TÍNH             | THÀNH TIỀN           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1                                                                                         | CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ | Theo bảng giá dự thầu | 5.866.384.440        |
|                                                                                           | <b>Tổng cộng</b>                                |                       | <b>5.866.384.440</b> |
|                                                                                           | <b>Làm tròn</b>                                 |                       | <b>5.866.384.000</b> |
| <i>Bằng chữ: Chín tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng./.</i> |                                                 |                       |                      |

.... , ngày .... tháng .... năm .....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

(Căn cứ theo Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025)

.... , ngày .... tháng .... năm .....

**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**HẠNG MỤC: CHUYÊN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

| STT   | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                                         | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                              | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT   | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|----------------------------------------|--------------------|-------------|------------------|---------|
| 1     | Chi phí xây dựng                                                                                         |         |       |                                        | 4.459.897.799      | 356.791.824 | 4.816.689.623    | Gxd     |
| 1.1   | Chi phí xây dựng công trình chính                                                                        |         |       |                                        | 4.459.897.799      | 356.791.824 | 4.816.689.623    |         |
| 1.1.1 | CHUYÊN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ                                                          |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục    | 4.459.897.799      | 356.791.824 | 4.816.689.623    |         |
| 2     | Chi phí thiết bị                                                                                         |         |       | Theo bảng tổng hợp chi phí TB          |                    |             |                  | Gtb     |
| 3     | Chi phí quản lý dự án                                                                                    | 3,446%  |       | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ           | 153.688.078        | 12.295.046  | 165.983.124      | Gqlđa   |
| 4     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                           |         |       |                                        | 609.037.840        | 48.723.029  | 657.760.869      | Gtv     |
| 4.1   | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3a Thông tư 08/2025/TT-BXD)                               | 4,047%  | 1,1   | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ           | 198.541.270        | 15.883.302  | 214.424.572      |         |
| 4.2   | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                   | 0,258%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                 | 11.506.536         | 920.523     | 12.427.059       |         |
| 4.3   | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                  | 0,25%   |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                 | 11.149.744         | 891.980     | 12.041.724       |         |
| 4.4   | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,432%  |       | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ    | 38.810.981         | 3.104.878   | 41.915.859       |         |
| 4.5   | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                   | 3,285%  |       | Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ | 295.125.169        | 23.610.014  | 318.735.183      |         |

**Dự toán F1**

| STT      | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                   | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                                                                   | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ   | THUẾ GTGT          | GIÁ TRỊ SAU THUẾ     | KÝ HIỆU      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------|
| 4.6      | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)                | 0,2%    |       | Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ                                   | 17.968.047           | 1.437.444          | 19.405.491           |              |
| 4.7      | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)            | 0,2%    |       | Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ                                   | 17.968.047           | 1.437.444          | 19.405.491           |              |
| 4.8      | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)          | 0,1%    |       | Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ                                   | 8.984.023            | 718.722            | 9.702.745            |              |
| 4.9      | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)              | 0,1%    |       | Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ                                   | 8.984.023            | 718.722            | 9.702.745            |              |
| 4.10     | Chi phí tư vấn khác                                                                |         |       |                                                                             |                      |                    |                      |              |
| <b>5</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                                |         |       |                                                                             | <b>110.525.891</b>   | <b>5.007.436</b>   | <b>115.533.327</b>   | <b>Gk</b>    |
| 5.1      | Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)              | 0,08%   |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                                                      | 3.567.918            | 285.433            | 3.853.351            |              |
| 5.2      | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)                      | 0,019%  |       | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                                                     | 2.253.714            |                    | 2.253.714            |              |
| 5.3      | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)                   | 0,385%  |       | Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ | 45.679.225           |                    | 45.679.225           |              |
| 5.4      | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD) | 20%     |       | Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ                                  | 59.025.034           | 4.722.003          | 63.747.037           |              |
| <b>6</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                                            |         |       |                                                                             |                      |                    | <b>172.679.008</b>   | <b>Gdp</b>   |
| 6.1      | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh                                           | 3%      |       | (Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđ+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ                               |                      |                    | 172.679.008          |              |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                   |         |       |                                                                             | <b>5.333.149.608</b> | <b>422.817.335</b> | <b>5.928.645.951</b> | <b>Gxdct</b> |
|          | <b>Làm tròn</b>                                                                    |         |       |                                                                             |                      |                    | <b>5.928.646.000</b> |              |

**BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG**  
(Căn cứ theo 321/QĐ-UBND ngày 19/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

|                   |   |
|-------------------|---|
| Vùng/Khu vực:     | I |
| Hệ số điều chỉnh: | 1 |

| Mã nhân công | Tên nhân công                | Hệ số lương | Lương bình quân | Hệ số điều chỉnh | Đơn giá nhân công |
|--------------|------------------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------------|
| N0006        | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1 | 1,39        | 250.800         | 1                | 229.350           |
| N0028        | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2 | 1,39        | 255.300         | 1                | 233.465           |
| N83083       | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4 | 1,39        | 255.700         | 1                | 233.831           |
| N0009        | Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1 | 1,52        | 250.800         | 1                | 250.800           |
| N0015        | Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 | 1,52        | 255.300         | 1                | 255.300           |
| N1777        | Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 | 1,52        | 255.300         | 1                | 255.300           |
| N0020        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N1784        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N1785        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N1786        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N1787        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N1788        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N1791        | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 | 1,65        | 255.300         | 1                | 277.135           |
| N83281       | Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4 | 2,3         | 255.700         | 1                | 386.914           |

**BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY**  
(Căn cứ theo TT 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng)

|                   |        |          |
|-------------------|--------|----------|
| Xăng RON 92:      | 22791  | đồng/lít |
| Dầu Diezel 0,05S: | 22591  | đồng/lít |
| Dầu Mazut 3,5S    | 13548  | đồng/lít |
| Điện:             | 1920,4 | đồng/kwh |

|               |   |
|---------------|---|
| Vùng/Khu vực: | I |
|---------------|---|

| Mã máy    | Loại máy và thiết bị                         | Số ca/năm | Nguyên giá (tham khảo) | Hệ số thu hồi khi thanh lý | Định mức |          |              | Chi phí  |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca |     | Hệ số nhiên liệu phụ | Chi phí nhiên liệu | Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy | Lương thợ điều khiển máy |
|-----------|----------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------------|----------|----------|--------------|----------|----------|--------------|-----------------------------------------------|-----|----------------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
|           |                                              |           |                        |                            | Khấu hao | Sửa chữa | Chi phí khác | Khấu hao | Sửa chữa | Chi phí khác |                                               |     |                      |                    |                                         |                          |
| M102.0406 | Cần trục tháp - sức nâng: 25 T               | 290       | #####                  | 0,9                        | 11       | 3,8      | 6            | #####    | 414.280  | 654.126      | 120                                           | kWh | 1,050                | 241.967            | 1x3/7+1x6/7                             | 620.745                  |
| M104.0102 | Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít        | 165       | 30.210.000             | 0,9                        | 19       | 6,5      | 5            | 31.309   | 11.901   | 9.155        | 11                                            | kWh | 1,050                | 22.180             | 1x3/7                                   | 233.831                  |
| M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít            | 170       | 17.828.000             | 1                          | 19       | 6,8      | 5            | 19.925   | 7.131    | 5.244        | 8                                             | kWh | 1,050                | 16.131             | 1x3/7                                   | 233.831                  |
| M112.1101 | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW | 150       | 6.420.000              | 1                          | 25       | 8,8      | 4            | 10.700   | 3.766    | 1.712        | 5                                             | kWh | 1,050                | 10.082             | 1x3/7                                   | 233.831                  |

**Dự toán F1**

| Mã máy    | Loại máy và thiết bị                           | Số ca/năm | Nguyên giá (tham khảo) | Hệ số thu hồi khi thanh lý | Định mức |          |              | Chi phí  |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca |     | Hệ số nhiên liệu phụ | Chi phí nhiên liệu | Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy | Lương thợ điều khiển máy |
|-----------|------------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------------|----------|----------|--------------|----------|----------|--------------|-----------------------------------------------|-----|----------------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
|           |                                                |           |                        |                            | Khấu hao | Sửa chữa | Chi phí khác | Khấu hao | Sửa chữa | Chi phí khác |                                               |     |                      |                    |                                         |                          |
| M112.1701 | Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW | 150       | 4.800.000              | 1                          | 30       | 7,5      | 4            | 9.600    | 2.400    | 1.280        | 0,9                                           | kWh | 1,050                | 1.815              |                                         |                          |
| M112.2102 | Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW            | 90        | 7.900.000              | 1                          | 14       | 7        | 4            | 12.289   | 6.144    | 3.511        | 3                                             | kWh | 1,050                | 6.049              |                                         |                          |
| M7016     | Máy khác                                       |           |                        |                            |          |          |              |          |          |              |                                               |     |                      |                    |                                         |                          |

|               |
|---------------|
| Giá ca<br>máy |
| #####         |
| 308.375       |
| 282.262       |
| 260.091       |
|               |

Dự toán F1

| Giá ca<br>máy |
|---------------|
| 15.095        |
| 27.994        |
|               |

**BẢNG BÙ GIÁ NHIÊN LIỆU VÀ LƯƠNG THỢ ĐIỀU KHIỂN MÁY**  
(Căn cứ theo TT 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng)  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                                 |        |          |
|---------------------------------|--------|----------|
| Xăng RON 92:                    | 22791  | đồng/lít |
| Dầu Diezel 0,05S:               | 22591  | đồng/lít |
| Dầu Mazut 3,5S<br>(0,87kg/lít): | 13548  | đồng/lít |
| Điện:                           | 1920,4 | đồng/kwh |

|               |   |
|---------------|---|
| Vùng/Khu vực: | I |
|---------------|---|

| ST<br>T | Mã máy        | Tên máy thi công                                | Đơn vị | Hao<br>phí | Định mức nhiên liệu/nhân |                   |         | Giá nhiên liệu/nhân công |                 |               | Bù 1 ca | Tổng bù | Giá thông<br>báo |
|---------|---------------|-------------------------------------------------|--------|------------|--------------------------|-------------------|---------|--------------------------|-----------------|---------------|---------|---------|------------------|
|         |               |                                                 |        |            | Định<br>mức              | Nhiên liệu<br>phụ | Tổng    | Giá gốc                  | Giá hiện<br>tại | Chênh<br>lệch |         |         |                  |
| 1       | M102.04<br>06 | Cần trục tháp - sức<br>nâng: 25 T               | ca     | 0,0576     |                          |                   |         |                          |                 |               | 85.078  | 4.900   | 2.925.347        |
|         |               | - Điện                                          | kWh    |            | 120,000                  | 1,050             | 126,000 | 1.864                    | 1.920           | 56            | 7.103   |         |                  |
|         |               | - Nhân công bậc 3,0/7 -<br>Nhóm 4               | công   |            | 1,000                    |                   | 1,000   | 204.458                  | 233.831         | 29.373        | 29.373  |         |                  |
|         |               | - Nhân công bậc 6,0/7 -<br>Nhóm 4               | công   |            | 1,000                    |                   | 1,000   | 338.312                  | 386.914         | 48.602        | 48.602  |         |                  |
| 2       | M112.21<br>02 | Máy cắt gạch đá - công<br>suất: 1,7 kW          | ca     | #####      |                          |                   |         |                          |                 |               | 178     | 14.774  | 27.816           |
|         |               | - Điện                                          | kWh    |            | 3,000                    | 1,050             | 3,150   | 1.864                    | 1.920           | 56            | 178     |         |                  |
| 3       | M112.11<br>01 | Máy đầm bê tông, đầm<br>bàn - công suất: 1,0 kW | ca     | 3,5547     |                          |                   |         |                          |                 |               | 29.669  | 105.466 | 230.422          |
|         |               | - Điện                                          | kWh    |            | 5,000                    | 1,050             | 5,250   | 1.864                    | 1.920           | 56            | 296     |         |                  |
|         |               | - Nhân công bậc 3,0/7 -<br>Nhóm 4               | công   |            | 1,000                    |                   | 1,000   | 204.458                  | 233.831         | 29.373        | 29.373  |         |                  |

Dự toán F1

| ST<br>T | Mã máy        | Tên máy thi công                                  | Đơn vị | Hao<br>phí | Định mức nhiên liệu/nhân |                   |        | Giá nhiên liệu/nhân công |                 |               | Bù 1 ca              | Tổng bù | Giá thông<br>báo |
|---------|---------------|---------------------------------------------------|--------|------------|--------------------------|-------------------|--------|--------------------------|-----------------|---------------|----------------------|---------|------------------|
|         |               |                                                   |        |            | Định<br>mức              | Nhiên liệu<br>phụ | Tổng   | Giá gốc                  | Giá hiện<br>tại | Chênh<br>lệch |                      |         |                  |
| 4       | M112.17<br>01 | Máy khoan bê tông cầm<br>tay - công suất: 0,62 kW | ca     | 7,7400     |                          |                   |        |                          |                 |               | 53                   | 410     | 15.041           |
|         |               | - Điện                                            | kWh    |            | 0,900                    | 1,050             | 0,945  | 1.864                    | 1.920           | 56            | 53                   |         |                  |
| 5       | M104.01<br>02 | Máy trộn bê tông - dung<br>tích: 250 lít          | ca     | 3,7944     |                          |                   |        |                          |                 |               | 30.024               | 113.923 | 278.352          |
|         |               | - Điện                                            | kWh    |            | 11,000                   | 1,050             | 11,550 | 1.864                    | 1.920           | 56            | 651                  |         |                  |
|         |               | - Nhân công bậc 3,0/7 -<br>Nhóm 4                 | công   |            | 1,000                    |                   | 1,000  | 204.458                  | 233.831         | 29.373        | 29.373               |         |                  |
| 6       | M104.02<br>02 | Máy trộn vữa - dung<br>tích: 150 lít              | ca     | 0,5573     |                          |                   |        |                          |                 |               | 29.847               | 16.634  | 252.416          |
|         |               | - Điện                                            | kWh    |            | 8,000                    | 1,050             | 8,400  | 1.864                    | 1.920           | 56            | 474                  |         |                  |
|         |               | - Nhân công bậc 3,0/7 -<br>Nhóm 4                 | công   |            | 1,000                    |                   | 1,000  | 204.458                  | 233.831         | 29.373        | 29.373               |         |                  |
| 7       | M7016         | Máy khác                                          | %      |            |                          |                   |        |                          |                 |               |                      | 245     |                  |
|         |               |                                                   |        |            |                          |                   |        |                          |                 |               | <b>Tổng<br/>cộng</b> | 256.352 |                  |

|              |
|--------------|
| Giá hiện tại |
| 3.010.425    |
|              |
|              |
|              |
| 27.994       |
|              |
| 260.091      |
|              |
|              |

Dự toán F1

|              |
|--------------|
| Giá hiện tại |
| 15.094       |
|              |
| 308.376      |
|              |
|              |
| 282.263      |
|              |
|              |
|              |
|              |

**BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT RÚT GỌN**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**HẠNG MỤC: CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                       | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|----------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-------|------------------|
| 1   | TT              |                   | Xây dựng nhà vệ sinh                               | <b>công trình</b> |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                    |                   |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                 | công trình        | 1        |           | 1,000 |                  |
| 2   | TT              |                   | Sửa chữa nhà bếp ăn                                | <b>công trình</b> |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                    |                   |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                 | công trình        | 1        |           | 1,000 |                  |
| 3   | TT              |                   | Nhà xe ô ô phía trước                              | <b>công trình</b> |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                    |                   |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                 | công trình        | 1        |           | 1,000 |                  |
| 4   | TT              |                   | Sửa chữa tường rào ( sơn sửa khung thép tường rào) | <b>m2</b>         |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                    |                   |          |           |       | <i>500.000</i>   |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                 | m2                | 1        | 500.000   | 1,000 | 500.000          |
| 5   | TT              |                   | Lắp cổng sếp tự động+ mô tơ điện                   | <b>m</b>          |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                    |                   |          |           |       | <i>4.200.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                 | m                 | 1        | 4.200.000 | 1,000 | 4.200.000        |
| 6   | TT              |                   | nhà bảo vệ                                         | <b>công trình</b> |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                    |                   |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                 | công trình        | 1        |           | 1,000 |                  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                        | Đơn vị  | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|----------|---------|-------|------------|
| 7   | TT              |                   | Trồng cây phía sau nhà                                              | toàn bộ |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |         |          |         |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                  | toàn bộ | 1        |         | 1,000 |            |
|     | *T              |                   | Khối nhà đăng ủy phía Nam                                           |         |          |         |       |            |
| 8   | SA.11322        |                   | Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công chiều dày ≤22cm         | m3      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |         |          |         |       | 1.121.522  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                      | công    | 4,89     | 229.350 | 1,000 | 1.121.522  |
| 9   | SA.11212        |                   | Phá dỡ nền gạch lá nem                                              | m2      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |         |          |         |       | 18.348     |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                      | công    | 0,08     | 229.350 | 1,000 | 18.348     |
| 10  | SA.11212        |                   | Phá dỡ nền gạch lá nem                                              | m2      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |         |          |         |       | 18.348     |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                      | công    | 0,08     | 229.350 | 1,000 | 18.348     |
| 11  | SA.11221        |                   | Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ                                          | m3      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |         |          |         |       | 440.352    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                      | công    | 1,92     | 229.350 | 1,000 | 440.352    |
| 12  | AL.16201        |                   | Rải giấy dầu lớp cách ly                                            | 100m2   |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |         |          |         |       | 551.100    |
|     |                 | V00269            | - Giấy dầu                                                          | m2      | 110      | 5.000   | 1,000 | 550.000    |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                     | %       | 0,2      |         | 1,000 | 1.100      |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |         |          |         |       | 38.295     |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                      | công    | 0,15     | 255.300 | 1,000 | 38.295     |
| 13  | AF.11312        |                   | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | m3      |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |         |          |         |       | 857.399    |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                     | kg      | 265,475  | 1.819   | 1,000 | 482.899    |
|     |                 | V00112            | - Cát vàng                                                          | m3      | 0,5412   | 300.000 | 1,000 | 162.360    |
|     |                 | V05207            | - Đá 1x2                                                            | m3      | 0,892775 | 227.270 | 1,000 | 202.901    |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                              | lít     | 187,575  | 4       | 1,000 | 750        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                     | %       | 1        |         | 1,000 | 8.489      |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                        | Đơn vị    | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------------|-----------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                    |           |          |         |       | <i>277.823</i> |
|     |                 | N0028             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2                      | công      | 1,19     | 233.465 | 1,000 | 277.823        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                 |           |          |         |       | <i>52.444</i>  |
|     |                 | M112.1101         | - Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW      | ca        | 0,089    | 260.091 | 1,000 | 23.148         |
|     |                 | M104.0102         | - Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít             | ca        | 0,095    | 308.375 | 1,000 | 29.296         |
| 14  | AK.53210        |                   | <b>Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40</b> | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                     |           |          |         |       | <i>927.921</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                     | kg        | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750            |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                               | m2        | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                     | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                              | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                     | %         | 1,5      |         | 1,000 | 13.713         |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                    |           |          |         |       | <i>113.625</i> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                      | công      | 0,41     | 277.135 | 1,000 | 113.625        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                 |           |          |         |       | <i>5.599</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW               | ca        | 0,2      | 27.994  | 1,000 | 5.599          |
| 15  | AK.53110        |                   | <b>Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40</b>   | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                     |           |          |         |       | <i>927.921</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                     | kg        | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750            |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                               | m2        | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                     | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                              | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                     | %         | 1,5      |         | 1,000 | 13.713         |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                    |           |          |         |       | <i>88.683</i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                      | công      | 0,32     | 277.135 | 1,000 | 88.683         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                 |           |          |         |       | <i>4.199</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW               | ca        | 0,15     | 27.994  | 1,000 | 4.199          |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                        | Đơn vị | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-------|------------------|
| 16  | AK.51290        |                   | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54m^2$ , vữa XM M75, XM PCB40 | m2     |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |        |          |           |       | <i>245.931</i>   |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                     | kg     | 0,1      | 5.000     | 1,000 | 500              |
|     |                 | V02470            | - Xi măng PCB30                                                     | kg     | 0,6      | 1.749     | 1,000 | 1.049            |
|     |                 | V89736            | - Gạch lát $\leq 0,54m^2$                                           | m2     | 1,01     | 220.000   | 1,000 | 222.200          |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                     | kg     | 6,6      | 1.819     | 1,000 | 12.005           |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                | m3     | 0,02975  | 300.000   | 1,000 | 8.925            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                              | lít    | 6,875    | 4         | 1,000 | 28               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                     | %      | 0,5      |           | 1,000 | 1.224            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |        |          |           |       | <i>33.256</i>    |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                      | công   | 0,12     | 277.135   | 1,000 | 33.256           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                 |        |          |           |       | <i>1.120</i>     |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                               | ca     | 0,04     | 27.994    | 1,000 | 1.120            |
| 17  | AA.31312        |                   | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                           | m2     |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |        |          |           |       | <i>10.032</i>    |
|     |                 | N0009             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1                                      | công   | 0,04     | 250.800   | 1,000 | 10.032           |
| 18  | TT              |                   | SXLD Cửa khung nhôm hệ 55                                           | m2     |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |        |          |           |       | <i>2.070.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                  | m2     | 1        | 2.070.000 | 1,000 | 2.070.000        |
| 19  | SA.11822        |                   | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ                                  | m2     |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |        |          |           |       | <i>22.935</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                      | công   | 0,1      | 229.350   | 1,000 | 22.935           |
| 20  | SB.83112        |                   | Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng thanh                         | m2     |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |        |          |           |       | <i>10.797</i>    |
|     |                 | V00744            | - Véc ni                                                            | kg     | 0,044    | 35.000    | 1,000 | 1.540            |
|     |                 | V00191            | - Cồn 90 độ                                                         | lít    | 0,28     | 30.000    | 1,000 | 8.400            |
|     |                 | V00271            | - Giấy ráp mịn                                                      | m2     | 0,02     | 12.730    | 1,000 | 255              |
|     |                 | V00504            | - Phần talic                                                        | kg     | 0,022    | 5.000     | 1,000 | 110              |
|     |                 | V00088            | - Bột màu                                                           | kg     | 0,01     | 13.000    | 1,000 | 130              |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                             | Đơn vị    | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 | V00272            | - Giấy ráp thô                                                                           | m2        | 0,02     | 12.730  | 1,000 | 255            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                          | %         | 1        |         | 1,000 | 107            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                         |           |          |         |       | <i>163.510</i> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                           | công      | 0,59     | 277.135 | 1,000 | 163.510        |
| 21  | SA.11811        |                   | <b>Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột</b>                                   | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                         |           |          |         |       | <i>13.761</i>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                           | công      | 0,06     | 229.350 | 1,000 | 13.761         |
| 22  | AK.84224        |                   | <b>Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ</b> | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                          |           |          |         |       | <i>44.066</i>  |
|     |                 | V82929            | - Sơn phủ ngoại thất                                                                     | lít       | 0,237    | 96.260  | 1,000 | 22.814         |
|     |                 | V82927            | - Sơn lót ngoại thất                                                                     | lít       | 0,15     | 138.770 | 1,000 | 20.816         |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                          | %         | 1        |         | 1,000 | 436            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                         |           |          |         |       | <i>18.637</i>  |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                           | công      | 0,073    | 255.300 | 1,000 | 18.637         |
| 23  | SA.11921        |                   | <b>Đục nhám mặt bê tông</b>                                                              | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                         |           |          |         |       | <i>34.403</i>  |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                           | công      | 0,15     | 229.350 | 1,000 | 34.403         |
| 24  | AK.42114        |                   | <b>Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40</b>                        | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                          |           |          |         |       | <i>12.574</i>  |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                          | kg        | 4,407    | 1.819   | 1,000 | 8.016          |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                                     | m3        | 0,014937 | 300.000 | 1,000 | 4.481          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                                   | lít       | 3,549    | 4       | 1,000 | 14             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                          | %         | 0,5      |         | 1,000 | 63             |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                         |           |          |         |       | <i>32.702</i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                           | công      | 0,118    | 277.135 | 1,000 | 32.702         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                                      |           |          |         |       | <i>565</i>     |
|     |                 | M104.0202         | - Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít                                                      | ca        | 0,002    | 282.262 | 1,000 | 565            |
| 25  | AK.92111        |                   | <b>Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng</b>                                      | <b>m2</b> |          |         |       |                |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                     | Đơn vị | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |        |          |            |       | <i>132.299</i>    |
|     |                 | V82900            | - Dung dịch chống thấm                           | kg     | 2,21     | 58.690     | 1,000 | 129.705           |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                  | %      | 2        |            | 1,000 | 2.594             |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |        |          |            |       | <i>7.659</i>      |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                   | công   | 0,03     | 255.300    | 1,000 | 7.659             |
| 26  | BA.12110        |                   | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường | máy    |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |        |          |            |       | <i>20.088.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                       | m      | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                            | cái    | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | MDH               | - Điều hòa 2,0 HP + áp tô mát                    | cái    | 1        | 19.000.000 | 1,000 | 19.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                  | %      | 5        |            | 1,000 | 956.598           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |        |          |            |       | <i>199.134</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                   | công   | 0,78     | 255.300    | 1,000 | 199.134           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                              |        |          |            |       | <i>4.529</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW | ca     | 0,3      | 15.095     | 1,000 | 4.529             |
| 27  | BA.12110        |                   | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường | máy    |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |        |          |            |       | <i>20.088.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                       | m      | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                            | cái    | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | MDH               | - Điều hòa 2,0 HP+ áp tô mát                     | đơn vị | 1        | 19.000.000 | 1,000 | 19.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                  | %      | 5        |            | 1,000 | 956.598           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |        |          |            |       | <i>199.134</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                   | công   | 0,78     | 255.300    | 1,000 | 199.134           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                              |        |          |            |       | <i>4.529</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW | ca     | 0,3      | 15.095     | 1,000 | 4.529             |
| 28  | AK.66110        |                   | Thi công trần phẳng bằng nhựa giả gỗ nanoo       | m2     |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |        |          |            |       | <i>378.145</i>    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                      | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 | V00729            | - Tầm trần nano                                                   | m2                | 1,05     | 250.000     | 1,000 | 262.500            |
|     |                 | V82935            | - Tiren + Ecu 6                                                   | bộ                | 1,07     | 4.000       | 1,000 | 4.280              |
|     |                 | V82933            | - Thép mạ kẽm U25                                                 | m                 | 1,093    | 39.060      | 1,000 | 42.693             |
|     |                 | V82932            | - Thép mạ kẽm C14                                                 | m                 | 2,318    | 21.870      | 1,000 | 50.695             |
|     |                 | V82934            | - Thép mạ kẽm V20x22                                              | m                 | 0,364    | 24.050      | 1,000 | 8.754              |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                   | %                 | 2,5      |             | 1,000 | 9.223              |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                  |                   |          |             |       | <b>99.769</b>      |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                    | công              | 0,36     | 277.135     | 1,000 | 99.769             |
| 29  | TT              |                   | <b>SXLD khung nhôm che nắng</b>                                   | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                   |                   |          |             |       | <b>900.000</b>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                | m2                | 1        | 900.000     | 1,000 | 900.000            |
| 30  | TT              |                   | <b>Thi công phần điện</b>                                         | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                   |                   |          |             |       | <b>200.000.000</b> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                | công trình        | 1        | 200.000.000 | 1,000 | 200.000.000        |
| 31  | TT              |                   | <b>Thi công phần mạng</b>                                         | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                   |                   |          |             |       | <b>100.000.000</b> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                | công trình        | 1        | 100.000.000 | 1,000 | 100.000.000        |
| 32  | TT              |                   | <b>ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường</b>                               | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                   |                   |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                | m2                | 1        |             | 1,000 |                    |
|     | <b>*T</b>       |                   | <b>Khối nhà làm việc 3 tầng UBND phường</b>                       |                   |          |             |       |                    |
| 33  | SA.11921        |                   | <b>Đục nhám mặt bê tông</b>                                       | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                  |                   |          |             |       | <b>34.403</b>      |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                    | công              | 0,15     | 229.350     | 1,000 | 34.403             |
| 34  | AK.42114        |                   | <b>Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40</b> | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                   |                   |          |             |       | <b>12.574</b>      |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                            | Đơn vị       | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------|-------|------------------|
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                         | kg           | 4,407    | 1.819     | 1,000 | 8.016            |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                    | m3           | 0,014937 | 300.000   | 1,000 | 4.481            |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                  | lít          | 3,549    | 4         | 1,000 | 14               |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                         | %            | 0,5      |           | 1,000 | 63               |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                        |              |          |           |       | <b>32.702</b>    |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                          | công         | 0,118    | 277.135   | 1,000 | 32.702           |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                     |              |          |           |       | <b>565</b>       |
|     |                 | M104.0202         | - Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít                     | ca           | 0,002    | 282.262   | 1,000 | 565              |
| 35  | AK.92111        |                   | <b>Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng</b>     | <b>m2</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                         |              |          |           |       | <b>132.299</b>   |
|     |                 | V82900            | - Dung dịch chống thấm                                  | kg           | 2,21     | 58.690    | 1,000 | 129.705          |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                         | %            | 2        |           | 1,000 | 2.594            |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                        |              |          |           |       | <b>7.659</b>     |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                          | công         | 0,03     | 255.300   | 1,000 | 7.659            |
| 36  | SA.11811        |                   | <b>Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột</b>  | <b>m2</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                        |              |          |           |       | <b>13.761</b>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                          | công         | 0,06     | 229.350   | 1,000 | 13.761           |
| 37  | AL.61110        |                   | <b>Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m</b> | <b>100m2</b> |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                         |              |          |           |       | <b>475.870</b>   |
|     |                 | V00641            | - Thép hình                                             | kg           | 3        | 17.500    | 1,000 | 52.500           |
|     |                 | V85993            | - Thép tròn Fi ≤18mm                                    | kg           | 1,5      | 15.300    | 1,000 | 22.950           |
|     |                 | V00402            | - Gỗ ván                                                | m3           | 0,035    | 5.454.550 | 1,000 | 190.909          |
|     |                 | V00268            | - Giáo thép                                             | kg           | 9,5      | 17.500    | 1,000 | 166.250          |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                         | %            | 10       |           | 1,000 | 43.261           |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                        |              |          |           |       | <b>1.404.150</b> |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                          | công         | 5,5      | 255.300   | 1,000 | 1.404.150        |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                     |              |          |           |       | <b>47.414</b>    |
|     |                 | M102.0406         | - Cần trục tháp - sức nâng: 25 T                        | ca           | 0,015    | 3.010.424 | 1,000 | 45.156           |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                      | Đơn vị | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 | M7016             | - Máy khác                                                                        | %      | 5        |            | 1,000 | 2.258             |
| 38  | AK.84224        |                   | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2     |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |        |          |            |       | <i>44.066</i>     |
|     |                 | V82929            | - Sơn phủ ngoại thất                                                              | lít    | 0,237    | 96.260     | 1,000 | 22.814            |
|     |                 | V82927            | - Sơn lót ngoại thất                                                              | lít    | 0,15     | 138.770    | 1,000 | 20.816            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                   | %      | 1        |            | 1,000 | 436               |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                  |        |          |            |       | <i>18.637</i>     |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                    | công   | 0,073    | 255.300    | 1,000 | 18.637            |
| 39  | BA.12110        |                   | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy    |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |        |          |            |       | <i>19.038.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                                                        | m      | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                                                             | cái    | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | MDH               | - Điều hòa 2,0 HP                                                                 | cái    | 1        | 18.000.000 | 1,000 | 18.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                   | %      | 5        |            | 1,000 | 906.598           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                  |        |          |            |       | <i>199.134</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                    | công   | 0,78     | 255.300    | 1,000 | 199.134           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                               |        |          |            |       | <i>4.529</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW                                  | ca     | 0,3      | 15.095     | 1,000 | 4.529             |
| 40  | TT              |                   | Xây dựng khu wc tầng 3                                                            | m2     |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |        |          |            |       | <i>6.500.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                | m2     | 1        | 6.500.000  | 1,000 | 6.500.000         |
| 41  | TT              |                   | Vách ngăn phòng tầng 3:                                                           | m2     |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                   |        |          |            |       | <i>1.150.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                | m2     | 1        | 1.150.000  | 1,000 | 1.150.000         |
| 42  | AA.31312        |                   | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                                         | m2     |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                  |        |          |            |       | <i>10.032</i>     |
|     |                 | N0009             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1                                                    | công   | 0,04     | 250.800    | 1,000 | 10.032            |
| 43  | TT              |                   | SXLD Cửa sổ hệ 55                                                                 | m2     |          |            |       |                   |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                     | Đơn vị       | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------------|----------|-----------|-------|------------------|
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |              |          |           |       | <i>2.070.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                               | m2           | 1        | 2.070.000 | 1,000 | 2.070.000        |
| 44  | SA.11822        |                   | <b>Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ</b>        | <b>m2</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |              |          |           |       | <i>22.935</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                   | công         | 0,1      | 229.350   | 1,000 | 22.935           |
| 45  | SB.83111        |                   | <b>Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng tấm</b> | <b>m2</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |              |          |           |       | <i>10.797</i>    |
|     |                 | V00744            | - Véc ni                                         | kg           | 0,044    | 35.000    | 1,000 | 1.540            |
|     |                 | V00191            | - Cồn 90 độ                                      | lít          | 0,28     | 30.000    | 1,000 | 8.400            |
|     |                 | V00271            | - Giấy ráp mịn                                   | m2           | 0,02     | 12.730    | 1,000 | 255              |
|     |                 | V00504            | - Phần talic                                     | kg           | 0,022    | 5.000     | 1,000 | 110              |
|     |                 | V00088            | - Bột màu                                        | kg           | 0,01     | 13.000    | 1,000 | 130              |
|     |                 | V00272            | - Giấy ráp thô                                   | m2           | 0,02     | 12.730    | 1,000 | 255              |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                  | %            | 1        |           | 1,000 | 107              |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |              |          |           |       | <i>133.025</i>   |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                   | công         | 0,48     | 277.135   | 1,000 | 133.025          |
| 46  | SA.11212        |                   | <b>Phá dỡ nền gạch lá nem</b>                    | <b>m2</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |              |          |           |       | <i>18.348</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                   | công         | 0,08     | 229.350   | 1,000 | 18.348           |
| 47  | SA.11212        |                   | <b>Phá dỡ nền gạch lá nem</b>                    | <b>m2</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |              |          |           |       | <i>18.348</i>    |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                   | công         | 0,08     | 229.350   | 1,000 | 18.348           |
| 48  | SA.11221        |                   | <b>Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ</b>                | <b>m3</b>    |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |              |          |           |       | <i>440.352</i>   |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                   | công         | 1,92     | 229.350   | 1,000 | 440.352          |
| 49  | AL.16201        |                   | <b>Rải giấy dầu lớp cách ly</b>                  | <b>100m2</b> |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                  |              |          |           |       | <i>551.100</i>   |
|     |                 | V00269            | - Giấy dầu                                       | m2           | 110      | 5.000     | 1,000 | 550.000          |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                  | %            | 0,2      |           | 1,000 | 1.100            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                 |              |          |           |       | <i>38.295</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                   | công         | 0,15     | 255.300   | 1,000 | 38.295           |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                        | Đơn vị | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|-------|----------------|
| 50  | AF.11312        |                   | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | m3     |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |        |          |         |       | <i>857.399</i> |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                     | kg     | 265,475  | 1.819   | 1,000 | 482.899        |
|     |                 | V00112            | - Cát vàng                                                          | m3     | 0,5412   | 300.000 | 1,000 | 162.360        |
|     |                 | V05207            | - Đá 1x2                                                            | m3     | 0,892775 | 227.270 | 1,000 | 202.901        |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                              | lít    | 187,575  | 4       | 1,000 | 750            |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                     | %      | 1        |         | 1,000 | 8.489          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |        |          |         |       | <i>277.823</i> |
|     |                 | N0028             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2                                      | công   | 1,19     | 233.465 | 1,000 | 277.823        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                 |        |          |         |       | <i>52.444</i>  |
|     |                 | M112.1101         | - Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW                      | ca     | 0,089    | 260.091 | 1,000 | 23.148         |
|     |                 | M104.0102         | - Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít                             | ca     | 0,095    | 308.375 | 1,000 | 29.296         |
| 51  | AK.53210        |                   | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2     |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |        |          |         |       | <i>927.921</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                     | kg     | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750            |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                               | m2     | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                     | kg     | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                                | m3     | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                              | lít    | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                     | %      | 1,5      |         | 1,000 | 13.713         |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                    |        |          |         |       | <i>113.625</i> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                      | công   | 0,41     | 277.135 | 1,000 | 113.625        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                 |        |          |         |       | <i>5.599</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                               | ca     | 0,2      | 27.994  | 1,000 | 5.599          |
| 52  | AK.53110        |                   | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2     |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                     |        |          |         |       | <i>927.921</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                     | kg     | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750            |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                               | m2     | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500        |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                       | Đơn vị    | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                    | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                               | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                             | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                    | %         | 1,5      |         | 1,000 | 13.713         |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                   |           |          |         |       | <b>88.683</b>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                     | công      | 0,32     | 277.135 | 1,000 | 88.683         |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                |           |          |         |       | <b>4.199</b>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                              | ca        | 0,15     | 27.994  | 1,000 | 4.199          |
| 53  | AK.51290        |                   | <b>Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40</b> | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                    |           |          |         |       | <b>245.931</b> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                    | kg        | 0,1      | 5.000   | 1,000 | 500            |
|     |                 | V02470            | - Xi măng PCB30                                                    | kg        | 0,6      | 1.749   | 1,000 | 1.049          |
|     |                 | V89736            | - Gạch lát ≤ 0,54m2                                                | m2        | 1,01     | 220.000 | 1,000 | 222.200        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                    | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                               | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                             | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                    | %         | 0,5      |         | 1,000 | 1.224          |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                   |           |          |         |       | <b>33.256</b>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                     | công      | 0,12     | 277.135 | 1,000 | 33.256         |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                |           |          |         |       | <b>1.120</b>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                              | ca        | 0,04     | 27.994  | 1,000 | 1.120          |
| 54  | AK.53210        |                   | <b>Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40</b>                | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                    |           |          |         |       | <b>927.921</b> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                    | kg        | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750            |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                              | m2        | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                    | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                               | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                             | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                    | %         | 1,5      |         | 1,000 | 13.713         |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                       | Đơn vị    | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền     |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------|-------|----------------|
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                   |           |          |         |       | <i>113.625</i> |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                     | công      | 0,41     | 277.135 | 1,000 | 113.625        |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                |           |          |         |       | <i>5.599</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                              | ca        | 0,2      | 27.994  | 1,000 | 5.599          |
| 55  | AK.53110        |                   | <b>Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40</b>                  | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                    |           |          |         |       | <i>927.921</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                    | kg        | 0,15     | 5.000   | 1,000 | 750            |
|     |                 | V21583            | - Gạch granít màu đen                                              | m2        | 1,05     | 850.000 | 1,000 | 892.500        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                    | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                               | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                             | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                    | %         | 1,5      |         | 1,000 | 13.713         |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                   |           |          |         |       | <i>88.683</i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                     | công      | 0,32     | 277.135 | 1,000 | 88.683         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                |           |          |         |       | <i>4.199</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                              | ca        | 0,15     | 27.994  | 1,000 | 4.199          |
| 56  | AK.51290        |                   | <b>Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40</b> | <b>m2</b> |          |         |       |                |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                    |           |          |         |       | <i>245.931</i> |
|     |                 | V00762            | - Xi măng trắng                                                    | kg        | 0,1      | 5.000   | 1,000 | 500            |
|     |                 | V02470            | - Xi măng PCB30                                                    | kg        | 0,6      | 1.749   | 1,000 | 1.049          |
|     |                 | V89736            | - Gạch lát ≤ 0,54m2                                                | m2        | 1,01     | 220.000 | 1,000 | 222.200        |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                    | kg        | 6,6      | 1.819   | 1,000 | 12.005         |
|     |                 | V85971            | - Cát mịn ML=1,5÷2,0                                               | m3        | 0,02975  | 300.000 | 1,000 | 8.925          |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                             | lít       | 6,875    | 4       | 1,000 | 28             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                    | %         | 0,5      |         | 1,000 | 1.224          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                   |           |          |         |       | <i>33.256</i>  |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                     | công      | 0,12     | 277.135 | 1,000 | 33.256         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                |           |          |         |       | <i>1.120</i>   |
|     |                 | M112.2102         | - Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW                              | ca        | 0,04     | 27.994  | 1,000 | 1.120          |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                         | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|------------------------------------------------------|------------|----------|------------|-------|-------------------|
| 57  | AK.66110        |                   | <b>Thi công trần phẳng bằng tấm nhựa nano</b>        | <b>m2</b>  |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                      |            |          |            |       | <i>378.145</i>    |
|     |                 | V00729            | - Tấm trần nhựa na no                                | m2         | 1,05     | 250.000    | 1,000 | 262.500           |
|     |                 | V82935            | - Tiren + Ecu 6                                      | bộ         | 1,07     | 4.000      | 1,000 | 4.280             |
|     |                 | V82933            | - Thép mạ kẽm U25                                    | m          | 1,093    | 39.060     | 1,000 | 42.693            |
|     |                 | V82932            | - Thép mạ kẽm C14                                    | m          | 2,318    | 21.870     | 1,000 | 50.695            |
|     |                 | V82934            | - Thép mạ kẽm V20x22                                 | m          | 0,364    | 24.050     | 1,000 | 8.754             |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                      | %          | 2,5      |            | 1,000 | 9.223             |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                     |            |          |            |       | <i>99.769</i>     |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                       | công       | 0,36     | 277.135    | 1,000 | 99.769            |
| 58  | TT              |                   | <b>ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường</b>                  | <b>m2</b>  |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                      |            |          |            |       | <i>550.000</i>    |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                   | m2         | 1        | 550.000    | 1,000 | 550.000           |
| 59  | BA.12130        |                   | <b>Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Âm trần</b> | <b>máy</b> |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                      |            |          |            |       | <i>33.738.548</i> |
|     |                 | V14386            | - Ống các loại và dây điện                           | m          | 1        | 77.400     | 1,000 | 77.400            |
|     |                 | V11671            | - Giá đỡ máy điều hòa                                | cái        | 1        | 54.550     | 1,000 | 54.550            |
|     |                 | ĐH                | - Điều hòa 18000BTU 2 chiều                          | cái        | 1        | 32.000.000 | 1,000 | 32.000.000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                      | %          | 5        |            | 1,000 | 1.606.598         |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                     |            |          |            |       | <i>334.443</i>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                       | công       | 1,31     | 255.300    | 1,000 | 334.443           |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                  |            |          |            |       | <i>5.434</i>      |
|     |                 | M112.1701         | - Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW     | ca         | 0,36     | 15.095     | 1,000 | 5.434             |
| 60  | BA.13102        |                   | <b>Lắp đặt đèn Led âm trần có chụp 48 W</b>          | <b>bộ</b>  |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                      |            |          |            |       | <i>688.800</i>    |
|     |                 | V01492            | - Chao chụp                                          | bộ         | 1        | 6.000      | 1,000 | 6.000             |
|     |                 | V03042            | - Đèn sát trần có chụp                               | bộ         | 1        | 650.000    | 1,000 | 650.000           |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                      | %          | 5        |            | 1,000 | 32.800            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                     |            |          |            |       | <i>30.636</i>     |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                                          | Đơn vị            | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                                        | công              | 0,12     | 255.300     | 1,000 | 30.636             |
| 61  | TT              |                   | <b>Thi công phần điện</b>                                                                             | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>200.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | công trình        | 1        | 200.000.000 | 1,000 | 200.000.000        |
| 62  | TT              |                   | <b>Thi công phần mạng</b>                                                                             | <b>công trình</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>100.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | công trình        | 1        | 100.000.000 | 1,000 | 100.000.000        |
| 63  | TT              |                   | <b>GCLD lam nhôm hộp 50x100x1,5mm che nắng trang trí, phụ kiện kèm theo bản vẽ thi công mặt trước</b> | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>650.000</i>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | m2                | 1        | 650.000     | 1,000 | 650.000            |
| 64  | TT              |                   | <b>SXLD rèm nhựa cuốn</b>                                                                             | <b>m2</b>         |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>180.000</i>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | m2                | 1        | 180.000     | 1,000 | 180.000            |
| 65  | TT              |                   | <b>Chi phí phí thuê chuyên gia tháo dỡ lắp đặt thiết bị về trụ sở mới</b>                             | <b>toàn bộ</b>    |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>50.000.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | toàn bộ           | 1        | 50.000.000  | 1,000 | 50.000.000         |
| 66  | TT              |                   | <b>SXLD thiết bị âm thanh hội trường ( bao gồm âm thanh)</b>                                          | <b>toàn bộ</b>    |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>350.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | toàn bộ           | 1        | 350.000.000 | 1,000 | 350.000.000        |
| 67  | TT              |                   | <b>SXLD tivi màn hình LED 55in</b>                                                                    | <b>cái</b>        |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                       |                   |          |             |       | <i>20.000.000</i>  |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                                    | cái               | 1        | 20.000.000  | 1,000 | 20.000.000         |
| 68  | TT              |                   | <b>SXLD màn hình tivi sony 98 inch đặt trung tâm</b>                                                  | <b>cái</b>        |          |             |       |                    |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                        | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá     | Hệ số | Thành tiền         |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------|-------|--------------------|
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                     |                |          |             |       | <i>160.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | cái            | 1        | 160.000.000 | 1,000 | 160.000.000        |
| 69  | TT              |                   | <b>Bàn hội trường BHT12LH2V</b>                                                     | <b>cái</b>     |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                     |                |          |             |       | <i>2.200.000</i>   |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | cái            | 1        | 2.200.000   | 1,000 | 2.200.000          |
| 70  | TT              |                   | <b>Ghế hội trường gỗ tự nhiên GAT01</b>                                             | <b>cái</b>     |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                     |                |          |             |       | <i>710.000</i>     |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | cái            | 1        | 710.000     | 1,000 | 710.000            |
| 71  | TT              |                   | <b>các thiết bị trang trí kèm theo ( phong rèm, bọc phát biểu, ghế chủ tọa....)</b> | <b>toàn bộ</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                     |                |          |             |       | <i>150.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | toàn bộ        | 1        | 150.000.000 | 1,000 | 150.000.000        |
| 72  | TT              |                   | <b>Thi công lắp đặt thiết bị pccc</b>                                               | <b>toàn bộ</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                     |                |          |             |       | <i>100.000.000</i> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | toàn bộ        | 1        | 100.000.000 | 1,000 | 100.000.000        |
| 73  | TT              |                   | <b>Bể chữa cháy</b>                                                                 | <b>toàn bộ</b> |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                     |                |          |             |       |                    |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                  | toàn bộ        | 1        |             | 1,000 |                    |

**BẢNG GIÁ TỔNG HỢP**  
**CÔNG TRÌNH: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**HẠNG MỤC: CHUYỂN TRỤ SỞ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

| STT | Mã hiệu      | Tên công tác                                                | Đơn vị     | Khối lượng | Đơn giá   |           |              | Thành tiền |                |              | Tổng cộng   |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|--------------|------------|----------------|--------------|-------------|
|     |              |                                                             |            |            | Vật liệu  | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu   | Nhân công      | Máy thi công |             |
| 1   | TT           | Xây dựng nhà vệ sinh                                        | công trình | 1,0000     |           |           |              |            |                |              |             |
| 2   | TT           | Sửa chữa nhà bếp ăn                                         | công trình | 1,0000     |           |           |              |            |                |              |             |
| 3   | TT           | Nhà xe ô ô phía trước                                       | công trình | 1,0000     |           |           |              |            |                |              |             |
| 4   | TT           | Sửa chữa tường rào ( sơn sửa khung thép tường rào)          | m2         | 306,6800   | 500.000   |           |              | #####<br># |                |              | 153.340.000 |
| 5   | TT           | Lắp cổng sếp tự động+ mô tơ điện                            | m          | 9,6000     | 4.200.000 |           |              | 40.320.00  |                |              | 40.320.000  |
| 6   | TT           | nhà bảo vệ                                                  | công trình | 1,0000     |           |           |              |            |                |              |             |
| 7   | TT           | Trồng cây phía sau nhà                                      | toàn bộ    | 1,0000     |           |           |              |            |                |              |             |
|     | <b>*T</b>    | <b>Khôi nhà đảng ủy phía Nam</b>                            |            |            |           |           |              |            |                |              |             |
| 8   | SA.1132<br>2 | Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công chiều dày ≤22cm | m3         | 14,5200    |           | 1.121.522 |              |            | 16.284.49<br>9 |              | 16.284.499  |
| 9   | SA.1121<br>2 | Phá dỡ nền gạch lá nem                                      | m2         | 219,2100   |           | 18.348    |              |            | 4.022.065      |              | 4.022.065   |
| 10  | SA.1121<br>2 | Phá dỡ nền gạch lá nem                                      | m2         | 184,6800   |           | 18.348    |              |            | 3.388.509      |              | 3.388.509   |
| 11  | SA.1122<br>1 | Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ                                  | m3         | 19,8780    |           | 440.352   |              |            | 8.753.317      |              | 8.753.317   |
| 12  | AL.1620<br>1 | Rải giấy dầu lớp cách ly                                    | 100m2      | 1,9878     | 551.100   | 38.295    |              | 1.095.477  | 76.123         |              | 1.171.600   |

**Dự toán F1**

| STT | Mã hiệu  | Tên công tác                                                                      | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    |           |              | Thành tiền |            |              | Tổng cộng   |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-----------|--------------|------------|------------|--------------|-------------|
|     |          |                                                                                   |        |            | Vật liệu   | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu   | Nhân công  | Máy thi công |             |
| 13  | AF.11312 | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40               | m3     | 19,8780    | 857.399    | 277.823   | 52.444       | 17.043.377 | 5.522.566  | 1.042.482    | 23.608.425  |
| 14  | AK.53210 | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                                      | m2     | 20,4000    | 927.921    | 113.625   | 5.599        | 18.929.588 | 2.317.950  | 114.220      | 21.361.758  |
| 15  | AK.53110 | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                                        | m2     | 9,4500     | 927.921    | 88.683    | 4.199        | 8.768.853  | 838.054    | 39.681       | 9.646.588   |
| 16  | AK.51290 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54m^2$ , vữa XM M75, XM PCB40               | m2     | 374,0400   | 245.931    | 33.256    | 1.120        | 91.988.031 | 12.439.074 | 418.925      | 104.846.030 |
| 17  | AA.31312 | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                                         | m2     | 130,3500   |            | 10.032    |              |            | 1.307.671  |              | 1.307.671   |
| 18  | TT       | SXLD Cửa khung nhôm hệ 55                                                         | m2     | 72,9600    | 2.070.000  |           |              | #####      |            |              | 151.027.200 |
| 19  | SA.11822 | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ                                                | m2     | 57,3900    |            | 22.935    |              |            | 1.316.240  |              | 1.316.240   |
| 20  | SB.83112 | Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng thanh                                       | m2     | 57,3900    | 10.797     | 163.510   |              | 619.640    | 9.383.839  |              | 10.003.479  |
| 21  | SA.11811 | Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột                                   | m2     | 1.980,0000 |            | 13.761    |              |            | 27.246.780 |              | 27.246.780  |
| 22  | AK.84224 | Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2     | 1.980,0000 | 44.066     | 18.637    |              | 87.250.680 | 36.901.260 |              | 124.151.940 |
| 23  | SA.11921 | Đục nhám mặt bê tông                                                              | m2     | 113,0000   |            | 34.403    |              |            | 3.887.539  |              | 3.887.539   |
| 24  | AK.42114 | Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                        | m2     | 113,0000   | 12.574     | 32.702    | 565          | 1.420.862  | 3.695.326  | 63.845       | 5.180.033   |
| 25  | AK.92111 | Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng                                      | m2     | 113,0000   | 132.299    | 7.659     |              | 14.949.787 | 865.467    |              | 15.815.254  |
| 26  | BA.12110 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy    | 4,0000     | 20.088.548 | 199.134   | 4.529        | 80.354.192 | 796.536    | 18.116       | 81.168.844  |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Tên công tác                                                                      | Đơn vị        | Khối lượng     | Đơn giá        |           |              | Thành tiền     |                |                  | Tổng cộng            |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|-----------|--------------|----------------|----------------|------------------|----------------------|
|     |              |                                                                                   |               |                | Vật liệu       | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu       | Nhân công      | Máy thi công     |                      |
| 27  | BA.121<br>10 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy           |                | 20.088.54<br>8 | 199.134   | 4.529        |                |                |                  |                      |
| 28  | AK.661<br>10 | Thi công trần phẳng bằng nhựa giả gỗ nanoo                                        | m2            | 440,0000       | 378.145        | 99.769    |              | #####<br>#     | 43.898.36<br>0 |                  | 210.282.160          |
| 29  | TT           | SXLD khung nhôm che nắng                                                          | m2            | 37,4400        | 900.000        |           |              | 33.696.00      |                |                  | 33.696.000           |
| 30  | TT           | Thi công phần điện                                                                | công<br>trình | 1,0000         | #####<br>#     |           |              | #####<br>#     |                |                  | 200.000.000          |
| 31  | TT           | Thi công phần mạng                                                                | công<br>trình | 1,0000         | #####<br>#     |           |              | #####<br>#     |                |                  | 100.000.000          |
| 32  | TT           | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                                                      | m2            | 101,6400       |                |           |              |                |                |                  |                      |
|     | <b>T*</b>    | <b>TỔNG NHÓM: Khối nhà đăng ủy<br/>phía Nam</b>                                   |               |                |                |           |              | #####<br>#     | #####<br>#     | <b>1.697.269</b> | <b>1.158.165.931</b> |
|     | <b>*T</b>    | <b>Khối nhà làm việc 3 tầng UBND<br/>phường</b>                                   |               |                |                |           |              |                |                |                  |                      |
| 33  | SA.1192<br>1 | Đục nhám mặt bê tông                                                              | m2            | 165,6600       |                | 34.403    |              |                | 5.699.201      |                  | 5.699.201            |
| 34  | AK.421<br>14 | Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM M100, PCB40                        | m2            | 165,6600       | 12.574         | 32.702    | 565          | 2.083.009      | 5.417.413      | 93.598           | 7.594.020            |
| 35  | AK.921<br>11 | Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng                                      | m2            | 165,6600       | 132.299        | 7.659     |              | 21.916.65<br>2 | 1.268.790      |                  | 23.185.442           |
| 36  | SA.1181<br>1 | Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột                                   | m2            | 2.579,000<br>0 |                | 13.761    |              |                | 35.489.61<br>9 |                  | 35.489.619           |
| 37  | AL.6111<br>0 | Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m                                  | 100m2         | 3,8400         | 475.870        | 1.404.150 | 47.414       | 1.827.341      | 5.391.936      | 182.070          | 7.401.347            |
| 38  | AK.842<br>24 | Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | m2            | 2.579,000<br>0 | 44.066         | 18.637    |              | #####<br>#     | 48.064.82<br>3 |                  | 161.711.037          |
| 39  | BA.121<br>10 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường                                  | máy           | 17,0000        | 19.038.54<br>8 | 199.134   | 4.529        | #####<br>#     | 3.385.278      | 76.993           | 327.117.587          |
| 40  | TT           | Xây dựng khu wc tầng 3                                                            | m2            | 16,1700        | 6.500.000      |           |              | #####          |                |                  | 105.105.000          |

**Dự toán F1**

| STT | Mã hiệu      | Tên công tác                                                        | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá   |           |              | Thành tiền     |                |              | Tổng cộng   |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|--------------|----------------|----------------|--------------|-------------|
|     |              |                                                                     |        |            | Vật liệu  | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu       | Nhân công      | Máy thi công |             |
| 41  | TT           | Vách ngăn phòng tầng 3:                                             | m2     | 128,7000   | 1.150.000 |           |              | #####          |                |              | 148.005.000 |
| 42  | AA.313<br>12 | Tháo dỡ cửa bằng thủ công                                           | m2     | 189,1900   |           | 10.032    |              |                | 1.897.954      |              | 1.897.954   |
| 43  | TT           | SXLD Cửa sổ hệ 55                                                   | m2     | 107,8400   | 2.070.000 |           |              | #####          |                |              | 223.228.800 |
| 44  | SA.1182<br>2 | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - gỗ                                  | m2     | 81,3500    |           | 22.935    |              |                | 1.865.762      |              | 1.865.762   |
| 45  | SB.8311<br>1 | Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng tấm                           | m2     | 81,3500    | 10.797    | 133.025   |              | 878.336        | 10.821.58<br>4 |              | 11.699.920  |
| 46  | SA.1121<br>2 | Phá dỡ nền gạch lá nem                                              | m2     | 200,6300   |           | 18.348    |              |                | 3.681.159      |              | 3.681.159   |
| 47  | SA.1121<br>2 | Phá dỡ nền gạch lá nem                                              | m2     | 426,3500   |           | 18.348    |              |                | 7.822.670      |              | 7.822.670   |
| 48  | SA.1122<br>1 | Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ                                          | m3     | 20,0630    |           | 440.352   |              |                | 8.834.782      |              | 8.834.782   |
| 49  | AL.1620<br>1 | Rải giấy dầu lớp cách ly                                            | 100m2  | 2,0063     | 551.100   | 38.295    |              | 1.105.672      | 76.831         |              | 1.182.503   |
| 50  | AF.1131<br>2 | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | m3     | 20,0630    | 857.399   | 277.823   | 52.444       | 17.201.99<br>6 | 5.573.963      | 1.052.184    | 23.828.143  |
| 51  | AK.532<br>10 | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2     | 33,3200    | 927.921   | 113.625   | 5.599        | 30.918.32<br>8 | 3.785.985      | 186.559      | 34.890.872  |
| 52  | AK.531<br>10 | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2     | 9,4500     | 927.921   | 88.683    | 4.199        | 8.768.853      | 838.054        | 39.681       | 9.646.588   |
| 53  | AK.512<br>90 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40         | m2     | 626,9800   | 245.931   | 33.256    | 1.120        | #####<br>#     | 20.850.84<br>7 | 702.218      | 175.746.883 |
| 54  | AK.532<br>10 | Lát gạch bậc cầu thang, vữa XM M75, XM PCB40                        | m2     | 20,4000    | 927.921   | 113.625   | 5.599        | 18.929.58<br>8 | 2.317.950      | 114.220      | 21.361.758  |
| 55  | AK.531<br>10 | Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, XM PCB40                          | m2     | 9,4500     | 927.921   | 88.683    | 4.199        | 8.768.853      | 838.054        | 39.681       | 9.646.588   |

Dự toán F1

| STT | Mã hiệu      | Tên công tác                                                                                   | Đơn vị        | Khối lượng | Đơn giá        |           |              | Thành tiền     |                |                  | Tổng cộng            |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|----------------|-----------|--------------|----------------|----------------|------------------|----------------------|
|     |              |                                                                                                |               |            | Vật liệu       | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu       | Nhân công      | Máy thi công     |                      |
| 56  | AK.512<br>90 | Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤0,54m2, vữa XM M75, XM PCB40                                    | m2            | 597,1300   | 245.931        | 33.256    | 1.120        | #####<br>#     | 19.858.15<br>5 | 668.786          | 167.379.719          |
| 57  | AK.661<br>10 | Thi công trần phẳng bằng tấm nhựa nano                                                         | m2            | 227,0000   | 378.145        | 99.769    |              | 85.838.91<br>5 | 22.647.56<br>3 |                  | 108.486.478          |
| 58  | TT           | ốp tấm nhựa giả gỗ vào tường                                                                   | m2            | 52,9200    | 550.000        |           |              | 29.106.00      |                |                  | 29.106.000           |
| 59  | BA.121<br>30 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Âm trần                                                  | máy           | 4,0000     | 33.738.54<br>8 | 334.443   | 5.434        | #####<br>#     | 1.337.772      | 21.736           | 136.313.700          |
| 60  | BA.131<br>02 | Lắp đặt đèn Led âm trần có chụp 48 W                                                           | bộ            | 8,0000     | 688.800        | 30.636    |              | 5.510.400      | 245.088        |                  | 5.755.488            |
| 61  | TT           | Thi công phần điện                                                                             | công<br>trình | 1,0000     | #####<br>#     |           |              | #####<br>#     |                |                  | 200.000.000          |
| 62  | TT           | Thi công phần mạng                                                                             | công<br>trình | 1,0000     | #####<br>#     |           |              | #####<br>#     |                |                  | 100.000.000          |
| 63  | TT           | GCLD lam nhôm hộp 50x100x1,5mm che nắng trang trí, phụ kiện kèm theo bản vẽ thi công mặt trước | m2            | 142,8000   | 650.000        |           |              | 92.820.00<br>0 |                |                  | 92.820.000           |
| 64  | TT           | SXLD rèm nhựa cuốn                                                                             | m2            | 75,3600    | 180.000        |           |              | 13.564.80      |                |                  | 13.564.800           |
|     | <b>T*</b>    | <b>TỔNG NHÓM: Khối nhà làm việc 3 tầng UBND phường</b>                                         |               |            |                |           |              | #####<br>#     | #####<br>#     | <b>3.177.726</b> | <b>2.210.068.820</b> |
| 65  | TT           | Chi phí phí thuê chuyên gia tháo dỡ lắp đặt thiết bị về trụ sở mới                             | toàn<br>bộ    | 1,0000     | 50.000.00<br>0 |           |              | 50.000.00<br>0 |                |                  | 50.000.000           |
| 66  | TT           | SXLD thiết bị âm thanh hội trường ( bao gồm âm thanh)                                          | toàn<br>bộ    | 1,0000     | #####<br>#     |           |              | #####<br>#     |                |                  | 350.000.000          |
| 67  | TT           | SXLD tivi màn hình LED 55in                                                                    | cái           | 4,0000     | 20.000.00      |           |              | 80.000.00      |                |                  | 80.000.000           |
| 68  | TT           | SXLD màn hình tivi sony 98 inch đặt trung tâm                                                  | cái           | 1,0000     | #####<br>#     |           |              | #####<br>#     |                |                  | 160.000.000          |
| 69  | TT           | Bàn hội trường BHT12LH2V                                                                       | cái           | 18,0000    | 2.200.000      |           |              | 39.600.00      |                |                  | 39.600.000           |
| 70  | TT           | Ghế hội trường gỗ tự nhiên GAT01                                                               | cái           | 72,0000    | 710.000        |           |              | 51.120.00      |                |                  | 51.120.000           |

Dự toán F1

| STT                                                                                     | Mã hiệu | Tên công tác                                                                 | Đơn vị  | Khối lượng | Đơn giá    |           |              | Thành tiền |           |                  | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|-----------|--------------|------------|-----------|------------------|----------------------|
|                                                                                         |         |                                                                              |         |            | Vật liệu   | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu   | Nhân công | Máy thi công     |                      |
| 71                                                                                      | TT      | các thiết bị trang trí kèm theo ( phong rèm, bọc phát biểu, ghế chủ tọa....) | toàn bộ | 1,0000     | #####<br># |           |              | #####<br># |           |                  | 150.000.000          |
| 72                                                                                      | TT      | Thi công lắp đặt thiết bị pccc                                               | toàn bộ | 2,0000     | #####<br># |           |              | #####<br># |           |                  | 200.000.000          |
| 73                                                                                      | TT      | Bê chữa cháy                                                                 | toàn bộ | 1,0000     |            |           |              |            |           |                  |                      |
|                                                                                         |         | <b>Tổng cộng</b>                                                             |         |            |            |           |              | #####      | #####     | <b>4.874.995</b> | <b>4.642.614.751</b> |
|                                                                                         |         | <b>Làm tròn</b>                                                              |         |            |            |           |              |            |           |                  | <b>4.642.615.000</b> |
| <b>Bảng chữ: Bảy tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng./.</b> |         |                                                                              |         |            |            |           |              |            |           |                  |                      |

.... , ngày .... tháng .... năm .....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng

## **CHUYỂN TRỤ SỔ LÀM VIỆC VỀ UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**

|                                                          |                      |       |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-------|
| HS điều chỉnh máy thi công                               | hsBM                 | 1     |
| HS điều chỉnh nhân công                                  | hsBNC                | 1     |
| Chi phí chung theo chi phí trực tiếp                     | hsC                  | 0,073 |
| Hệ số đảm bảo an toàn giao thông                         | hsDBATG <sup>1</sup> | 0,01  |
| Hệ số lán trại, nhà tạm                                  | hsGxdnt              | 0,011 |
| Hệ số riêng vật liệu                                     | hsRVL                | 1     |
| Thu nhập chịu thuế tính trước                            | hsTL                 | 0,055 |
| Hệ số trực tiếp phí khác                                 | hsTT                 | 0,025 |
| Thuế VAT                                                 | hsGTGT               | 0,08  |
| Hệ số vật liệu phụ                                       | hsVLP                | 0     |
| Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng         | hsGlpa               | 0,02  |
| Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng                    | hsGlbc               | 0,03  |
| Chi phí chuyển máy, thiết bị khảo sát                    | hsGdc                | 0     |
| Chi phí dự phòng                                         | hsGdp                | 0,1   |
| Chi phí chung theo chi phí nhân công                     | hsCNC                | 0     |
| Hệ số chi phí hạng mục chung                             | hsGhmc               | 0,08  |
| Chi phí quản lý dự án                                    | hsQLDA               | 0     |
| Chi phí lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật                     | hsBCKTK <sup>1</sup> | 0     |
| Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công                | hsTKBVTC             | 0     |
| Chi phí thẩm tra dự toán                                 | hsTTDT               | 0     |
| Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ đánh giá hồ sơ dự thầu | hsHSMT               | 0     |
| Chi phí giám sát thi công xây dựng                       | hsGSTC               | 0     |
| Chi phí bảo hiểm công trình                              | hsBHCT               | 0     |
| Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư        | hsTTQT               | 0     |
| Chi phí kiểm toán                                        | hsCPKT               | 0     |
| Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp                 | hsGbhtn              | 0     |
| Hệ số giảm thầu                                          | hsGiamTha            | 0     |

1  
1  
7,30%  
1%  
1,10%  
1  
5,50%  
2,50%  
8%  
0  
2%  
3%  
0%  
10%  
0%  
8%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%  
0%